

Số: 776/LSXD-TC

Huế, ngày 06 tháng 02 năm 2026

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01/2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2697/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành quy chế phối hợp quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Liên sở Xây dựng – Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng và một số vật tư phổ biến trong công trình xây dựng để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Huế như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01/2026 trên địa bàn thành phố Huế, bao gồm: *Biến động giá VLXD (Phụ lục I); Thêm mới giá VLXD (Phụ lục II); Đưa ra công bố giá (Phụ lục III) và Bảng tổng hợp giá (Phụ lục bảng công bố giá)* có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Mức giá Công bố là mức giá tối đa, bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng... thuộc thành phố Huế (*trừ một số loại được bán tại chân công trình*) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng thành phố Huế tại địa chỉ <https://sxd.hue.gov.vn>; Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Các đơn vị sản xuất, phân phối; các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đăng ký công bố giá.

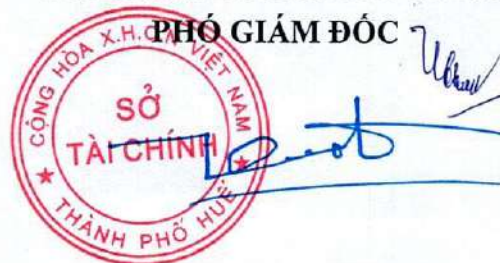
Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (thông qua phòng Quản lý xây dựng) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định. / *MTS*

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC *ml*



Huỳnh Minh Khang

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC *Ukhai*



Trần Công Thích Vương

PHỤ LỤC I: BẢNG BIẾN ĐỘNG GIÁ VLXD THÁNG 01 NĂM 2026

Ban hành Định kèm Công bố giá số **776** /LSXD-TC ngày **06** /02/2026 của Liên sở Xây dựng- Tài chính thành phố Huế

STT	Danh mục	ĐVT	TCKT	Quy cách	Tháng 01/2026	Tháng 12/2025	Tăng/giảm tuyệt đối	Tăng giảm tương đối (%)
<u>BIẾN ĐỘNG GIÁ VLXD</u>								
1	Dầu hỏa	lít		KO	18.099	18.268	(169,17)	-0,93%
2	Xăng Ôtô (Không chì)	lít		E5	18.691	18.282	408,85	2,24%
3	Xăng Ôtô (Không chì)	lít		A95	19.088	18.959	128,67	0,68%
4	Diezen	lít		0,05%S	17.718	18.064	(345,55)	-1,91%
5	Mazut	kg		3,5S	13.834	13.072	761,77	5,83%

PHỤ LỤC III: ĐƯA RA CBG GIÁ VLXD THÁNG 01 NĂM 2026

Đính kèm Công bố giá số 776 /LSXD-TC ngày 06 /02/2026 của Liên sở Xây dựng- Tài chính thành phố Huế

STT	Danh mục	ĐVT	TCKT	Quy cách	Tháng 01/2026
ĐƯA RA CBG GIÁ VLXD (do giá vật liệu xây dựng hiện hành đã không được cập nhật trong thời gian trên 01 nă					
1	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1600	3.110.200
2		m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500	3.233.391
3		m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200	3.607.496
4		m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1000	3.750.213
5		m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 600	4.559.128
6	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1500	3.345.588
7		m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1200	3.477.469
8		m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 800	3.807.959

STT	Danh mục	ĐVT	TCKT	Quy cách	Tháng 01/2026
30		m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600	3.935.706
31		m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600	4.058.280
32		m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200	4.557.366
33	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 1500	3.678.843
34		m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1400	3.939.707
35		m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1200	4.212.577
36		m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1000	4.630.747
37	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1900	4.296.401
38		m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1600	4.459.317
39		m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600	4.709.204
40		m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1400	4.921.377
41		m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1600	5.198.991
42		m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200	5.684.230
43	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1500	4.496.407
44		m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1400	4.563.203
45		m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1200	4.731.479
46		m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 800	5.321.847
47	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1500	3.959.512
48		m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500	4.297.227
49		m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200	4.801.701
50		m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000	5.420.707
51		m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 800	5.849.440
52	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 2000	4.045.464
53		m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1800	4.324.453
54		m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600	4.596.916
55		m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1400	5.002.353
56		m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1200	5.553.606

STT	Danh mục	ĐVT	TCKT	Quy cách	Tháng 01/2026
84	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 2600	4.623.524
85		m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 2400	4.787.901
86		m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 2200	4.899.827
87		m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 2200	5.565.179
88		m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 2000	5.724.893
89	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 2600	4.077.445
90		m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2400	4.468.462
91		m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2200	4.564.274
92		m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 2200	5.112.791
93		m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 2000	5.243.954
94	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1800	3.165.835
95		m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 2000	3.089.467
96		m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 2200	3.027.368
97		m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 2400	2.974.969
98		m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1800	3.034.048
99		m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2000	2.961.065
100		m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2200	2.901.918
101		m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2400	2.851.636
102	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1800	2.899.519
103		m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2000	2.839.813
104		m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2200	2.790.993
105		m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2400	2.750.017
106		m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 1800	2.800.656
107		m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2000	2.742.149
108		m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2200	2.694.559
109		m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2400	2.654.403
110	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1800	8.340.166

STT	Danh mục	ĐVT	TCKT	Quy cách	Tháng 01/2026
138		m2	TCVN 7451:2004	2100 x 1400	2.737.671
139		m2	TCVN 7451:2004	2400 x 1600	2.620.798
140	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt)	m2	TCVN 7451:2004	1500 x 1000	3.127.774
141		m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1200	2.896.675
142		m2	TCVN 7451:2004	2100 x 1400	2.737.903
143		m2	TCVN 7451:2004	2400 x 1600	2.620.976
144	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt)	m2	TCVN 7451:2004	2000 x 1000	3.117.294
145		m2	TCVN 7451:2004	2200 x 1200	2.940.520
146		m2	TCVN 7451:2004	2400 x 1400	2.811.038
147		m2	TCVN 7451:2004	2600 x 1600	2.710.338
148	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào t	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000	4.492.550
149		m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200	4.070.123
150		m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400	3.780.552
151		m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600	3.593.649
152	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000	4.552.241
153		m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200	4.082.303
154		m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400	3.807.425
155		m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600	3.589.135
156	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000	3.702.838
157		m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200	3.302.954
158		m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400	3.055.128
159		m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600	2.883.620
160	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000	3.708.360
161		m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200	3.329.315
162		m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400	3.089.844
163		m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600	2.913.580
164	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào t	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000	5.058.754

STT	Danh mục	ĐVT	TCKT	Quy cách	Tháng 01/2026
192		m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800	4.268.266
193		m2	TCVN 7451:2004	900 x 2000	4.117.461
194		m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200	3.992.302
195		m2	TCVN 7451:2004	900 x 2400	3.932.816
196	- Cửa đi 1 cánh mở quay- Hệ As	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800	4.591.239
197		m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000	4.469.406
198		m2	TCVN 7451:2004	700 x 2200	4.329.882
199		m2	TCVN 7451:2004	700 x 2400	4.228.614
200		m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800	4.132.829
201		m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200	4.027.705
202		m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200	3.910.706
203		m2	TCVN 7451:2004	900 x 2400	3.824.874
204	- Cửa đi 1 cánh mở quay- Hệ As	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800	4.461.912
205		m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000	4.311.691
206		m2	TCVN 7451:2004	700 x 2200	4.186.505
207		m2	TCVN 7451:2004	700 x 2400	4.084.272
208		m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800	4.032.241
209		m2	TCVN 7451:2004	900 x 2000	3.905.038
210		m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200	3.799.190
211		m2	TCVN 7451:2004	900 x 2400	3.712.608
212	- Cửa đi 2 cánh mở quay- Hệ As	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1800	4.386.952
213		m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2000	4.231.075
214		m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2200	4.112.078
215		m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2400	4.041.094
216		m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1800	3.975.035
217		m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2000	3.843.323
218		m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2200	3.742.199

STT	Danh mục	ĐVT	TCKT	Quy cách	Tháng 01/2026
246		m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1500	2.089.626
247		m2	TCVN 7451:2004	1500 x 2000	1.901.125
248	- Vách kính (có đồ cố định) - Hệ	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000	2.521.124
249		m2	TCVN 7451:2004	1500 x 1000	2.356.751
250		m2	TCVN 7451:2004	1000 x 2000	2.274.565
251		m2	TCVN 7451:2004	1500 x 2000	2.086.954
252	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (k	m2	QCVN 16:2019/BXD		336.851
253	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (k	m2	QCVN 16:2019/BXD		405.163
254	Kính nổi VFG màu trắng 8mm k	m2	QCVN 16:2019/BXD		567.700
255	Kính nổi VFG màu trắng 10mm l	m2	QCVN 16:2019/BXD		716.102
256	Kính nổi VFG màu trắng 12mm l	m2	QCVN 16:2019/BXD		864.505
257	Kính temper 5mm trắng khổ (243	m2	QCVN 16:2019/BXD		362.623
258	Kính temper 6mm trắng khổ (304	m2	QCVN 16:2019/BXD		410.529
259	Kính temper 8mm màu trắng khổ	m2	QCVN 16:2019/BXD		515.726
260	Kính temper 10mm màu trắng kh	m2	QCVN 16:2019/BXD		621.057
261	Kính temper 12mm màu trắng kh	m2	QCVN 16:2019/BXD		724.253
262	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD		507.594
263	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD		582.815
264	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD		650.218
265	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD		779.298
266	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật	m2	QCVN 16:2019/BXD		810.681

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

(Ban hành kèm theo Công bố số: 776 /LSXD-TC ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thành Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trãi, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Làng Cỏ, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5			
1	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.442.593	1.442.593	1.471.444	1.500.296	1.543.574	1.543.574	1.514.722	1.529.148	1.615.704			
2		Xi măng bao PCB40 Long Thọ	Tấn		50kg/bao						1.470.370	1.470.370	1.499.778	1.529.185	1.573.296	1.573.296	1.543.889	1.558.593	1.646.815			
3		Xi măng rời PCB40 Long Thọ	Tấn								1.393.519	1.393.519	1.421.389	1.449.259	1.491.065	1.491.065	1.463.194	1.477.130	1.560.741			
4		Xi măng bao PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Nhà máy xi măng Đồng Lâm	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636			
5		Xi măng PCB40 bao	Tấn		50kg/bao						1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273			
6		Xi măng PCB40 rời	Tấn								1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364			
7		Xi măng PC40 rời	Tấn								1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000			
8		Xi măng Kim Đinh PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty Hữu hạn Xi măng Luks Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đã bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.581.818	1.581.818	1.559.091	1.613.636			
9		Xi măng Kim Đinh PCB40 bao	Tấn		50kg/bao						1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.627.273	1.659.091	1.604.545	1.659.091			
10		Xi măng bao PCB30	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đã bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.577.000	1.527.000	1.527.000	1.597.000			
11		Xi măng bao PCB40	Tấn		50kg/bao						1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.637.000	1.587.000	1.587.000	1.657.000			
12		Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	kg	TCCS 11:2019/Carbonvn	bao 25kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		3.780	3.780	3.804	3.811	3.848	3.860	3.830	3.820	3.899			
13		Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng carbon	kg	"	bao 25kg						2.960	2.960	2.984	2.991	3.028	3.040	3.010	3.000	3.079			
14		Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022	xá	Công ty ADCo	Việt Nam										14.400					
15		Nhựa đường đặc nóng 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022	"	"	"											16.200				
16		Nhựa đường Colflex® III (PMB - III)	kg	TCVN 11193:2021	"	"	"											18.600				

nb

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vy Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khê Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
34		Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô từ 2mm -3mm)	m3	TCVN 7572:2006 TCVN 9205:2012	2-3 mm	CTCP ĐT TMPT Trường Sơn	Việt Nam		phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Vân, TX Hương Trà				280.909						
35		Cát nghiền thô-chưa qua tuyển rửa	m3		0-5 mm												181.820		
36		Cát tự nhiên (cát vàng tuyển rửa từ đất tầng phủ)	m3			HTX Xuân Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân.	318.182	318.182								
37		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3												600.000				
38		Cát tự nhiên (Cát tổ)	m3				"Việt Nam		Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Nam Đông						600.000				
39		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3												600.000				
40		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3															390.000	
41		Cát tự nhiên (Cát tổ)	m3				"Việt Nam		Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện									390.000	
42		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3															420.000	
43		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3																350.000
44		Cát tự nhiên (Cát tổ)	m3				"Việt Nam		Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã A Lưới 1										450.000
45		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3																250.000
46		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3																360.000
47		Cát tự nhiên (Cát tổ)	m3				"Việt Nam		Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã A Lưới 4										360.000
48		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3																360.000
49		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3									450.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quang, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện
50	Cát Xây dựng	Cát tự nhiên (Cát tô)	m ³				"Việt Nam		Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Mỹ Thương	430.000								
51		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m ³							410.000								
52		Cát tự nhiên (Cát xây)	m ³										350.000					
53		Cát tự nhiên (Cát tô)	m ³				"Việt Nam		Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Dinh				350.000					
54		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m ³										370.000					
55		Cát tự nhiên (Cát xây)	m ³											550.000				
56		Cát tự nhiên (Cát tô)	m ³				"Việt Nam		Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Khe Tre					550.000				
57		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m ³											550.000				
58		Cát tự nhiên (Cát xây)	m ³													450.000		
59		Cát tự nhiên (Cát tô)	m ³				"Việt Nam		Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Quảng Điện								450.000	
60		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m ³														450.000	
61		Cát tự nhiên (Cát xây)	m ³										420.000					
62		Cát tự nhiên (Cát tô)	m ³				"Việt Nam		Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Thái				420.000					
63		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m ³										440.000					
64		Cát tự nhiên (Cát xây)	m ³								480.000							
65		Cát tự nhiên (Cát tô)	m ³				"Việt Nam		Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Thuận An		480.000							
66		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m ³								490.000							
67	Cát tự nhiên (Cát xây)	m ³										250.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/toại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Chỉ chủ	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Đa, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Diên	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
68		Cát tự nhiên (Cát tô)	m ³				"Việt Nam			Giá trên phường tiện vận chuyển tại phường Phong Điền					250.000					
69		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m ³												250.000					
70		Cát tự nhiên (Cát xây)	m ³									420.000-430.000								
71		Cát tự nhiên (Cát tô)	m ³				"Việt Nam			Giá trên phường tiện vận chuyển tại phường Phú Xuân		420.000-430.000								
72		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m ³									380.000-420.000								
73		Cát tự nhiên (Cát xây)	m ³												460.000					
74		Cát tự nhiên (Cát tô)	m ³				"Việt Nam			Giá trên phường tiện vận chuyển tại phường Phong Quảng					485.000					
75		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m ³												485.000					
76		Cát tự nhiên (Cát xây)	m ³														490.000			
77		Cát tự nhiên (Cát tô)	m ³				"Việt Nam			Giá trên phường tiện vận chuyển tại xã Phú Vinh							490.000			
78		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m ³														500.000			
79		Cát tự nhiên (Cát xây)	m ³											470.000						
80		Cát tự nhiên (Cát tô)	m ³				"Việt Nam			Giá trên phường tiện vận chuyển tại phường Hương Thủy				450.000						
81		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m ³												460.000					
82		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m ³				Công ty TNHH An Hưng - Quảng Trị			Giá đã gồm cp vận chuyển đến chân công trình địa bàn Hương Thủy (cũ)	Công văn 81/BOLKV 3-QLDA ngày 04/8/2025			505.930						
83		Cát tự nhiên (Cát xây, đúc)	m ³				Công ty TNHH TM Cư Trình							459.582						
84		Đá 1 x 2 cm	m ³									290.909	290.909							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)														
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Làng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5				
85		Đá 2 x 4 cm	m ³	QCVN 16:2019/BXD		HTX Xuân Long	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân.			281.818	281.818											
86		Đá 1 x 1,9 cm	m ³												318.182	318.182							
87		Đá 0,5 x 0,8 cm	m ³												227.273	227.273							
88		Đá 0,5 x 1 cm	m ³												227.273	227.273							
89		Đá cấp phối Dmax=3,75	m ³												181.818	181.818							
90		Đá cấp phối Dmax=2,5	m ³												200.000	200.000							
91		Đá hộc gia công	m ³												200.000	200.000							
92		Bột đá hỗn hợp (Dmax≤5mm)	m ³												145.455	145.455							
93		Đá hỗn hợp sau nổ mịn	m ³												115.454	115.454							
94		Đá 1x2	m ³						TCVN 7570:2006	10-20mm						290.909	290.909						
95		Đá 1x1,9	m ³	TCVN 7570:2006	10-19mm						318.182	318.182											
96		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m ³	TCVN 7570:2006	10-19mm						381.818	381.818											
97		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m ³	TCVN 7570:2006	10-19mm						318.182	318.182											
98		Đá 2x4	m ³	TCVN 7570:2006	20-40mm						281.818	281.818											
99		Đá 4x6	m ³	TCVN 7570:2006	40-60mm						227.273	227.273											
100		Đá cấp phối 2,5	m ³	TCVN 8859:2011	0-25mm						200.000	200.000											
101		Đá cấp phối 3,75	m ³	TCVN 8859:2011	0-37mm						181.818	181.818											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Yang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
102		Đá base	m3	TCVN8859:2011	0-25 mm	Công ty TNHH Coxano Hương Thọ	Việt nam	Giá bán tại bãi xay Mỏ đá Khe Phèn, phường Long Hồ, quận Phú Xuân. Giá trên phường tiện bên mua			227.273	227.273									
103		Đá Sub-base	m3	TCVN8859:2011	0-37,5 mm						209.091	209.091									
104		Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm						227.273	227.273									
105		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm						263.636	263.636									
106		Đá 0,5 x 0,8	m3	TCVN 7570:2006	5-8mm						227.273	227.273									
107		Bột đá	m3		0-5mm						109.090	109.090									
108		Bột đá hỗn hợp 0,5x1,5	m3		0-5mm						181.818	181.818									
109		Bột đá hỗn hợp	m3		0-5mm						145.455	145.455									
110		Đá hộc hỗn hợp Dmax ≤ 800mm	m3		10-80cm						145.454	145.454									
111		Đá hộc gia công	m3		10-40cm						200.000	200.000									
112		Đá hộc xô bổ gia công tại mỏ	m3								181.818	181.818									
113		Đá dăm 10 x 20	m3	TCVN 7572:2006	10-20 mm										290.910						
114		Đá dăm 10 x 40	m3	TCVN 7572:2006	10-40 mm										300.000						
115		Đá dăm 25 x 50	m3	TCVN 7572:2006	25-50 mm							245.456									
116		Đá dăm 20 x 40	m3	TCVN 7572:2006	20-40 mm							281.819									
117		Đá dăm 40 x 60	m3	TCVN 7572:2006	40-60 mm							227.273									
118		Đá dăm 5 x 10	m3	TCVN 7572:2006	5-10 mm							234.273									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vy Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
119	Đá xây dựng	Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm	CTCP ĐT TMPT Trường Sơn	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, tại trạm nghiên Hương Vân, thị xã Hương Trà					381.821								
120		Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm								318.183								
121		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 15%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm								318.183								
122		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 12%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm								381.819								
123		Đá 10 x 16 mm (thảm lớp 2)	m3	TCVN 7572:2006	10-16 mm								372.729								
124		Bột đá vệ sinh	m3										109.092								
125		Đá học đá gia công	m3										206.001								
126		Đá cấp phối Dmax 25 mm	m3	TCVN 4197-2012; 7572:-2-13:2006	0-25 mm								209.091								
127		Đá cấp phối Dmax 37.5 mm	m3	TCVN 4197-2012; 7572:-2-13:2006	0-37,5 mm								190.909								
128		Đá base (đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 4197-95:2006 TCVN 7572-2-13:2006	0-25 mm								234.091								
129		Đá Sub-base (đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 4197-95:2006 TCVN 7572-2-13:2006	0-37,5 mm								215.364								
130		Đá 1x2	m3	TCVN 7572:2006										290.909							
131		Đá 2x4	m3											281.818							
132	Đá 1x1,9	m3								318.182											
133	Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3								381.818											
134	Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3								318.182											
135	Đá 4x6	m3								227.273											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																												
									Vận chuyển	Chỉ chủ	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nô	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cỏ, Long Quảng, Nam Đông, Khe Trè	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5																		
153		Đá 2x4	m ³	TCVN 7570:2006	20-40mm	Công ty TNHH Toàn Tâm	Việt nam		Giá bán tại Mỏ đá Khu vực núi Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc. Giá trên phương tiện bên mua												268.818																
154		Đá 2,5x5	m ³	TCVN 8859:2023	0-25mm																						245.455										
155		Đá cấp phối 3,75	m ³	TCVN 8859:2023	0-37mm																									200.000							
156		Đá 0,5x1	m ³	TCVN 7570:2006	5-10mm																										204.546						
157		Bột đá	m ³																													147.272					
158		Đá hộc 30x40	m ³																														190.000				
159		Đá hộc xô bỏ	m ³																															175.000			
160		Gạch Bê tông đặc TA-20	viên	TCVN 6477:2016	(60 x 95 x 200 mm)					Công ty CP VLXD Tâm An	Việt Nam	Theo YC			1.752	1.752	1.812	1.752	1.752	1.882	1.832	1.752	2.182														
161		Gạch Bê tông đặc TA-30	viên	"	(100 x 200 x 300 mm)	"		Gạch xây có trét các loại M7,5				5.960	5.960	6.160	5.960	5.960	6.460	6.060	5.960	7.460																	
162		Gạch Bê tông 6 lỗ TA-N20	viên	"	(95 x 135 x 200 mm)	"						3.133	3.133	3.243	3.133	3.133	3.393	3.293	3.133	3.943																	
163		Gạch Bê tông Block TA-15x19	viên	"	(150x 190 x 390 mm)	"						10.169	10.169	10.469	10.169	10.169	10.919	10.519	10.169	12.519																	
164		Gạch bê tông đặc, M75	viên	TCVN 6477:2016 TCVN 6355-4:2009	6,5x9,5x19,5 cm	Cty TNHH Nhất Long AC	Việt Nam				1.710	1.710	1.800	1.710	1.760	1.900	1.850	1.760	2.300																		
165		Gạch bê tông 6 lỗ, M75	viên		9,5x14x19,5 cm					Nhãn hiệu: A Châu		3.110	3.110	3.240	3.000	3.200	3.380	3.330	3.200	3.800																	
166		Gạch bê tông đặc, M75	viên		9,5x20x30 cm							6.000	6.000	6.300	5.900	6.000	6.500	6.500	6.000	7.500																	
167		Gạch thẻ đặc EB-HG X01, M75	viên	QCVN 16:2019	20x9,5x6,0 cm	Công ty TNHH MTV SX VLXD Hoa Giang	Việt Nam				1.624	1.624	1.606	1.667	1.682	1.636	1.550	1.682	1.743																		
168		Gạch 6 lỗ EB-HG X02, M75	viên	"	20x13,5x9,5 cm		"				2.803	2.803	2.783	2.850	2.867	2.817	2.774	2.867	2.933																		
169		Gạch Bê tông đặc EB-HG X03, M75	viên	"	30x20x10 cm		"				6.177	6.177	6.107	6.339	6.397	6.223	6.061	6.397	6.628																		
170		Gạch Block EB-HG X04, M75	viên	"	39x19x19 cm		"				11.798	11.798	11.643	12.161	12.291	11.902	11.365	12.291	12.809																		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Chi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vy Đa, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Máy- Lăng Cỏ, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
171	Gạch xây	Gạch Block EB-HG X05, M75	viên	"	39x19x15 cm	Công ty TNHH MTV Quyền Lực	"	Vc đủ tải 8-9 tấn			11.302	11.302	11.157	11.639	11.759	11.398	10.787	11.759	12.241		
172		Gạch 6 lỗ EB-HG X06, M75	viên	"	19x15x10 cm		"		3.141	3.141	3.113	3.206	3.229	3.159	2.983	3.229	3.321				
173		Gạch thẻ đặc (gạch bê tông); M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	20x9,5x6mm		Việt Nam		1.710	1.710	1.760	1.710	1.810	1.910	1.810	1.560	2.260				
174		Gạch rỗng 6 lỗ (gạch bê tông); M7,5	viên	20x13,5x9,5 cm	"	3.060	3.060		3.160	3.060	3.260	3.360	3.260	2.660	3.460						
175		Gạch bê tông đặc; M7,5	viên	30x20x9,5 cm	"	6.000	6.000		6.100	6.000	6.300	6.500	6.300	5.100	6.900						
176		Gạch bê tông đặc (65x95x200mm)	Viên	QCVN 16:2023/BXD	65x95x200mm	Công ty TNHH Gạch Hoa Mặt Trời	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Gạch xây có trát M7,5	1.750	1.750	1.806	1.750	1.750	1.880	1.833	1.750	2.176		
177		Gạch bê tông đặc (100x200x300mm)	Viên	100x200x300mm	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Gạch xây có trát M7,5		5.926	5.926	6.157	5.926	5.926	6.454	6.065	5.926	7.407				
178		Gạch block Long Thọ LT10-20 M75	Viên	QCVN 16:2009	10x20x40(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình trên địa bàn TT. Huế		6.157	6.157	6.281	6.404	6.588	6.588	6.465	6.527	6.896		
179		Gạch block Long Thọ LT15-19 M75	Viên	15x19x39(cm)	10.769	10.769	10.984			11.199	11.522	11.522	11.307	11.415	12.061						
180		Gạch block Long Thọ LT20-19 M75	Viên	20x19x40(cm)	12.361	12.361	12.608			12.856	13.226	13.226	12.979	13.103	13.844						
181		Gạch block Long Thọ LT-TH M75	Viên	6x9,5x20(cm)	2.037	2.037	2.078			2.119	2.180	2.180	2.139	2.159	2.281						
182		Gạch block Long Thọ LT6-S M75	Viên	9,5x13,5x19(cm)	3.389	3.389	3.457			3.524	3.626	3.626	3.558	3.592	3.796						
183		Gạch block Long Thọ LT6-L M75	Viên	10x15x19(cm)	3.657	3.657	3.731			3.804	3.913	3.913	3.840	3.877	4.096						
184		Gạch block Long Thọ LT-DA M75	Viên	9x20x29(cm)	6.065	6.065	6.186			6.307	6.489	6.489	6.368	6.429	6.793						
185	Gạch block đặc M75	viên	QCVN 16:2023. BXD	100x200x300 mm	Công ty Cổ phần SX & KD VLXD DQ	Việt Nam	Giá giao trên phương tiện bên mua tại thôn Bình Sơn, xã A Lưới 2											5.100			
186	Gạch block 2 lỗ M50	viên	QCVN 16:2023BXD	95x200x300 (mm)																4.150	
187	Gạch block 6 lỗ M50	viên	QCVN 16:2023. BXD	95x135x200 (mm)																	3.650
188	Gạch block thẻ đặc M75	Viên	QCVN 16:2023BXD	60x95x200 (mm)																	1.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)														
									Vận chuyển	Chi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hố, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5				
206		Gạch đặc đất sét nung M75 (Gạch phục chế đi tích)	viên	QCVN 16:2023/BXD	300x300x60 (mm)	phần SX&KD VLXD DQ	Việt Nam		bên mua - Tại thôn Bình Sơn, xã A Lưới 2											46.000			
207		Gạch đặc đất sét nung M75 (Gạch vỏ)	Viên		295x145x65 (mm)																		8.000
208		Gạch đặc đất sét nung M75	viên		60x95x200 (mm)																		
209		Đá đen Huế vân mây đều	m2	QCVN 16:2019/BX	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	Cty CP khai thác đá Thừa Thiên Huế	Việt Nam	Giao tại chân công trình		Đá dày 20mm(±2)	1.480.000	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.500.000				
210		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	1.040.000	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.060.000				
211		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	750.000	750.000	765.000	765.000	765.000	750.000	765.000	765.000	770.000				
212		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 20mm(±2)	1.130.000	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.150.000				
213		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	990.000	990.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	990.000	1.105.000	1.105.000	1.110.000				
214		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	720.000	720.000	735.000	735.000	735.000	720.000	735.000	735.000	740.000				
215		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 20mm(±2)	895.000	895.000	910.000	910.000	910.000	895.000	910.000	910.000	915.000				
216		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	695.000	695.000	710.000	710.000	710.000	695.000	710.000	710.000	715.000				
217		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	610.000	610.000	625.000	625.000	625.000	610.000	625.000	625.000	630.000				
218		Đá đen Huế vân mây đều	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.847.000	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.867.000				
219		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.291.000	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.306.000	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.311.000				
220		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	964.000	964.000	979.000	979.000	979.000	964.000	979.000	979.000	984.000				
221		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.398.000	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.418.000				
222		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.122.000	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.142.000				
223		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	938.000	938.000	953.000	953.000	953.000	938.000	953.000	953.000	958.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Chỉ chủ	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Võ Dã, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
224	Đá tự nhiên	Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.111.000	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.130.000
225		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	859.000	859.000	874.000	874.000	874.000	859.000	874.000	874.000	879.000
226		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	754.500	754.500	769.500	769.500	769.500	754.500	769.500	769.500	774.500
227		Đá thô quy cách	m2	"	(600 < dài ≤ 800) x 600		"			Đá dày 20mm(±2)	360.000	360.000	375.000	375.000	375.000	360.000	375.000	375.000	380.000
228		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng ≤ 600)		"			Đá dày 20mm(±2)	330.000	330.000	345.000	345.000	345.000	330.000	345.000	345.000	350.000
229		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng ≤ 300)		"			Đá dày 20mm(±2)	300.000	300.000	315.000	315.000	315.000	300.000	315.000	315.000	320.000
230		"	m2	"	Đá róc đa cạnh ≤ 200		"			Đá dày 20mm(±2)	480.000	480.000	495.000	495.000	495.000	480.000	495.000	495.000	500.000
231		Đá khô nhám mặt	m2	"	600 < dài ≤ 800) x 600		"			Đá dày 20mm(±2)	410.000	410.000	425.000	425.000	425.000	410.000	425.000	425.000	430.000
232		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng ≤ 600)		"			Đá dày 20mm(±2)	380.000	380.000	395.000	395.000	395.000	380.000	395.000	395.000	400.000
233		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng ≤ 300)		"			Đá dày 20mm(±2)	350.000	350.000	365.000	365.000	365.000	350.000	365.000	365.000	370.000
234		Đá xẻ thô, mài bóng	m2	"	(600 ≤ dài ≤ 800) x 600		"			Loại xẻ thô	280.000	280.000	295.000	295.000	295.000	280.000	295.000	295.000	300.000
235		"	m2	"	(300 ≤ dài 600) x (300 < rộng ≤ 600)		"			Loại xẻ thô	240.000	240.000	255.000	255.000	255.000	240.000	255.000	255.000	260.000
236		"	m2	"	Dài ≤ 300 x rộng ≤ 300		"			Loại xẻ thô	210.000	210.000	225.000	225.000	225.000	210.000	225.000	225.000	230.000
237			Đá tự nhiên Huế lát vỉa hè (Gabro, Granite), nhám mặt, KT 150x150x30mm	m2	TCVN 6415- 3:2016	150 x150 x30mm											435.000		
238		Đá tự nhiên Huế lát vỉa hè (Gabro, Granite), nhám mặt, KT 300x300x30mm	m2	TCVN 6415- 3:2016	300 x300 x30mm											380.000			
239		Đá tự nhiên Huế lát vỉa hè (Gabro, Granite), nhám mặt, KT 600x300x30mm	m2	TCVN 6415- 3:2016	600 x300 x30mm											380.000			

Công ty cổ phần đầu tư Việt

Đơn giá trên phương tiện Nhà máy tại

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Duyệt, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện
268		Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485	m2	TCVN 13113:2020	400x400		"	"			157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500
269		Gạch lát Porcelain men mờ 4040MNDAA001/002/03/004	m2	TCVN 13113:2020	400x400		"	"			181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482
270		Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+/4080FAME001-H+/4080CARARAS001-H+	m2	TCVN 13113:2020	400x800		"	"			295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313
271		Gạch ốp Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/007/008 3060DELUXE001/002/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	300x600		"	"			244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444
272		Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/03/004/005/006	m2	TCVN 13113:2020	300x600		"	"			208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
273		Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	300x600		"	"			200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
274		Gạch lát Porcelain men mờ 600x600 (mm) 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	600x600	ĐỒNG TÂM	"	"	Giao tại chân công trình		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Diên	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Máy-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
282		Gạch lát Porcelain mài bóng 60120STONE003-FP-H+ 60120LANGBIANG002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	600x1200		"	"			666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667
283		G38521 ;G38525 ;G38528 ;G38529 ;G38541 G38548, G38625 ; G38628 ; G38629 ; G38638, G38225 ; G38228 ; G38229 ; G38248	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x300		Việt Nam	Theo Hợp đồng thỏa thuận	Giao tại chân công trình	GẠCH THẠCH ANH ĐỒNG CHẤT CHỐNG MÁI MÒN, CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107
284		G38025 ; G38028 ; G38029 ; G38048 ; G38041	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x300		"	"			184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107
285		G63521 ; G63525 ; G63528 ; G63529 ; G63548, G63425 ; G63428 ; G63429, G63128 ; G63129,	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223
286		G68521, G68525, G68528 ; G68529, G68548	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223
287		G63025 ; G63028 ; G63029 ;G63048,G63228 G63229	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427
288		G68025 ;G68028 ; G68029 ;G68048	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427
289		G63528DD ;G63529DD ; G63541DD,G63528JDD ; G63529JDD	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004
290		G68528DD ; G68529DD ; G68541DD,G68528JDD ; G68529JDD	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004
291		G12528JDD ; G12529JDD	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x1200		"	"			439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
302		G68088 ; G68089	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"				281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045
303		G88088 ; G88089	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"				302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832
304		P67039G, P67615N, P67542N; P67543N, P67702N, P67202N ; P67208N	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH BÔNG KÍNH CHỐNG MÀI MÒN -		291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
305		P67665G	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"				248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
306		P87625N, P87542N ; P87543N,	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"		POLISHED GRANITE TILES		324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619
307	Gạch ốp lát	GP63055 ;GP63056, GP63845 ;GP63848, GP63062 ; GP63065 ; GP63068, GP63862 (ST6362G), GP63865 (ST6361G), GP63866 (ST6366G), GP63867 (ST6365G), GP63869 (ST6369G)	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH BÔNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES		204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
308		GP68845 ; GP68848, GP68062; GP68065 ; GP68068	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"				204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
309		GP63035, GP63085	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"				248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
310		GP68035, GP68085	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"				246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366
311		GP88035, GP88022, GP88805	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"				357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298
312		GP98035, GP98022, GP98805,	m2	QCVN 16:2019/BXD	900x900		"	"				411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Chi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Duyệt, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Diên	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
324		MDK 36001,02,...362001,02 ... MDP363001, 002,... PK 36001,02,...362001,02 ... PMDP363001, 02,....	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	30x60	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	"	Theo hợp đồng thỏa thuận	"		357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	
325		MDK 66001,02,... MDP 663001, 002,... PK 66001,02,... PMDP 663001, 002,... ...666001,02	m2	"	60x60	"	"		"		347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000
326		PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,....	m2	"	15x90	"	"		"		451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000
327		PGM4801, 4802, 4803.. ECO, ECOM, SH, CL, CL-GM, CLGP4807, CLGP4808, CL7GM4803,....	m2	"	40x80	"	"		"		383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000
328		PGB8801, 8802...PGM8801, 8802..	m2	"	80x80	"	"		"		373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000
329		PED61201, 61202, 61203,.... PEM61201,02,....	m2	"	60x120	"	"		"		591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000
		Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn								Vận chuyển đến chân công trình										
330		PG1,PG2, PG3, PG4, 6612, 6615,6617,.... PG5 6601,02,..	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	60x60	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	"		479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	
331		PG1,PG2, PG3, PG4, 8812, 8815,8817,.... PG5 8801,02,..	m2	"	80x80	"	"	"			501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long, Quảng, Nam Đông, Khê Tré	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
343		KT 30x60cm MDK điểm	m2	"	30x60	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	"	Theo hợp đồng thỏa thuận	"		304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364		
344		KT 60x60cm men bóng, matt thường (MDP)	m2	"	60x60		"		"	"		237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273
345		KT 60x60cm Men Bóng, Men Matt MDK, AZ-GP, CLGM6607, AZ6-GP6601,...	m2	"	60x60		"		"	"		271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636
346		KT 15x90cm (MDK15901, 02,...)	m2	"	15x90		"		"	"		356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727
347		KT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	m2	"	30x60		"		"	"		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
348		KT 30x60cm MDP điểm	m2	"	30x60		"		"	"		279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818
349		KT 30x60 MDK	m2	"	30x60		"		"	"		279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818
350		KT 30x60cm MDK điểm	m2	"	30x60		"		"	"		304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364
351		KT 60x60cm men bóng, matt thường (MDP)	m2	"	60x60		"		"	"		237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273
352		KT 60x60cm Men Bóng, Men Matt MDK, AZ-GP, CLGM6607, AZ6-GP6601,...	m2	"	60x60		"		"	"		271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636
353		Gạch Granite nhẵn hiệu TBGRES/ LUJO KT: 400x800cm. Loại: Bóng Mã số: TGB/ LGB	d/m2		1,60m2 (05 viên)/ Hộp						378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/toại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)														
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộ An, Phú Lộc, Chân Máy, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khê Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5				
363		Gạch gốm trang trí A1 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	150x150x20	Công ty Cổ phần VLXD Huế	Việt Nam	Không có điều kiện	Giao hàng tại cơ sở sản xuất	15 Huyện Trên Công Chúa, TP Huế	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500					
364		Gạch gốm trang trí A1 (3cm) -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	150x150x30						65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500				
365		Gạch gốm trang trí A3,A4,A5A,A7 - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	250x250x20						95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600				
366		Gạch gốm trang trí A6 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	420x150x20						115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600				
367		Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	350X250X20						135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100				
368		Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x300x30						145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000				
369		Gạch gốm trang trí A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x300x30						165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600				
370		Gạch lát nền Coric	m2	QCVN16:2023/BXD	100x200x50 mm						Công ty TNHH MTV Xây dựng Kỹ Dương	Việt Nam	Giao tại chân công trình	115.000	117.200	115.000	117.200	118.300	118.300	117.200	118.300	118.300	129.300
371		Gạch lát nền Coric	m2		300x300x50 (mm)									115.000	117.200	115.000	117.200	118.300	118.300	117.200	118.300	118.300	118.300
372		Gạch lát nền Coric	m2		300x600x50 mm	115.000	117.200	115.000	117.200	118.300				118.300	117.200	118.300	118.300	118.300	129.300				
373		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,35x1,08(mm)				101.000	101.000	101.000	101.000	102.000	102.000	102.000	103.000	104.000						
374		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,40x1,08(mm)				109.000	109.000	109.000	109.000	110.000	110.000	110.000	111.000	112.000						
375		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,45x1,08(mm)				119.000	119.000	119.000	119.000	120.000	120.000	120.000	121.000	122.000						
376		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,50x1,08(mm)				135.000	135.000	135.000	135.000	136.000	136.000	136.000	137.000	138.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5			
377		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,40x1,08(mm)	Phường Nam SSSC-Việt Nhật	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Giá giao tại chân công trình		92.000	92.000	92.000	92.000	93.000	93.000	93.000	94.000	95.000			
378		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,45x1,08(mm)									101.000	101.000	101.000	101.000	102.000	102.000	102.000	103.000	104.000
379		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,50x1,08(mm)									112.000	112.000	112.000	112.000	113.000	113.000	113.000	114.000	115.000
380		Tôn Lạnh (Hộp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,30x1,08(mm)									63.000	63.000	63.000	63.000	64.000	64.000	64.000	65.000	66.000
381		Tôn Lạnh (Hộp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,35x1,08(mm)									71.000	71.000	71.000	71.000	72.000	72.000	72.000	73.000	74.000
382		Tôn Lạnh (Hộp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,40x1,08(mm)									77.000	77.000	77.000	77.000	78.000	78.000	78.000	79.000	80.000
383		Tôn Lạnh (Hộp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,45x1,08(mm)									85.000	85.000	85.000	85.000	86.000	86.000	86.000	87.000	88.000
384		Tôn Lạnh (Hộp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,50x1,08(mm)									95.000	95.000	95.000	95.000	96.000	96.000	96.000	97.000	98.000
385		Tôn Lạnh (Hộp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,55x1,08(mm)									106.000	106.000	106.000	106.000	107.000	107.000	107.000	108.000	109.000
386		Ngói màu chính - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986	33,6x42,3(cm)					Công ty Cổ phần Long Thọ	"		Giá giao tại chân công trình		14.630	14.630	14.922	15.215	15.654	15.654	15.361	15.507
387		Ngói màu nóc, rìa - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986		"					22.778	22.778		23.233	23.689	24.372	24.372	23.917	24.144	25.511		
388		Ngói màu cuối nóc, cuối rìa - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986		"					28.148	28.148		28.711	29.274	30.119	30.119	29.556	29.837	31.526		
389		Ngói màu chạc 3 (chữ Y) - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986		"					41.389	41.389		42.217	43.044	44.286	44.286	43.458	43.872	46.356		
390		Ngói màu chính giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986	40,7x34,5(cm)	"					16.944	16.944		17.283	17.622	18.131	18.131	17.792	17.961	18.978		
391		Ngói màu nóc, rìa giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986		"					30.741	30.741		31.356	31.970	32.893	32.893	32.278	32.585	34.430		
392		Ngói màu cuối nóc, cuối rìa giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986		"					36.111	36.111		36.833	37.556	38.639	38.639	37.917	38.278	40.444		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Chi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
393	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói âm - Dương trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x10	Công ty Cổ phần VLXD Huế	Việt Nam	Không có điều kiện	Giao hàng tại cơ sở sản xuất	15 Huyện Trần Công Chứa, TP Huế	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300		
394		Ngói ống trung trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x11		"	"			32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
395		Ngói ống đại trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x12		"	"			51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700
396		Ngói ống trúc trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x10		"	"			53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500
397		Ngói cánh dơi trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	380x240x14		"	"			53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700
398		Ngói cầu đầu trung trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x12		"	"			38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
399		Ngói cầu đầu đại trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x250x14		"	"			55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
400		Ngói cầu đầu trúc trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x10		"	"			55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
401		Ngói trích thủy trung men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x12		"	"			51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700
402		Ngói trích thủy đại trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x12		"	"			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
403	Ngói trích thủy trúc trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x12	"	"	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200				
404	Ngói trích thủy liệt trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	160x120x10	"	"	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Chi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Võ Da, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
405		Ngói liệt lợp trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	140x170x10		"	"				21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
406		Ngói liệt chiếu trắng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	170x210x12		"	"				26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
407		Ngói liệt chiếu trắng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	180x220x12		"	"				30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
408		Thép cuộn VAS Ø6, Ø8	kg	TCVN 1651 – 1:2018	Ø6, Ø8 CB240/300-T		Việt Nam					13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
409		Thép thanh vằn	kg		Ø10 GR40		"					13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850
410		Thép thanh vằn	kg		Ø16 GR40		"					13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
411		Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651 – 2:2018, JIS G3112 – 2010, ASTM A615/A615M-08a	Ø12, 14, 18, 20 CB300-V	Công ty CP Tập đoàn Vas Nghi Sơn	"		Giá giao tại chân công trình			13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
412		Thép thanh vằn	kg		Ø10 CB400-V/ CB500-V		"					14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
413		Thép thanh vằn	kg		Ø12-32 CB400-V/ CB500-V		"					13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
414		Thép thanh vằn	kg		Ø36-40 CB400-V/ CB500-V		"					14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
415		Thép cuộn Ø6, Ø8	kg		D6+8							15.350	15.350	15.250	15.250	15.350	15.350	15.350	15.450	15.550
416		Thép thanh vằn	kg		D10GR40							15.650	15.650	15.550	15.550	15.650	15.650	15.650	15.750	15.850
417		Thép thanh vằn	kg		D10CB400							16.020	16.020	15.920	15.920	16.020	16.020	16.020	16.120	16.220
418		Thép thanh vằn	kg		D12CB300	Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Giá giao tại chân công trình	Công ty Cp Hương Thủy phân phối		15.400	15.400	15.300	15.300	15.400	15.400	15.400	15.500	15.600
419		Thép thanh vằn	kg		D12CB400							15.770	15.770	15.670	15.670	15.770	15.770	15.770	15.870	15.970
420		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB300							15.400	15.400	15.300	15.300	15.400	15.400	15.400	15.500	15.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
									Vận chuyển	Chi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Da, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Diên	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Máy-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5			
421	Thép xây dựng	Thép thanh vằn	kg		D14-22CB400	Hòa Phát						15.770	15.770	15.670	15.670	15.770	15.770	15.870	15.970			
422		Thép thanh vằn	kg		D25CB400								15.800	15.800	15.700	15.700	15.800	15.800	15.900	16.000		
423		Lưới B40	kg		Khô 0,8-2,4m	Hòa Phát				Công ty Cp Hương Thủy phần phối			20.000	20.000	20.000	20.000	20.100	20.100	20.200	20.300		
424		Kẽm gai	kg											21.000	21.000	21.000	21.000	21.100	21.100	21.200	21.300	
425		Thép tấm (SS400)	kg			Hòa Phát				Giá tại chân công trình	Công văn 489/BQL DANN-KH ngày 05/8/2025					16.528						
426		Thép buộc (D=1mm)	kg															16.667				
427		Dây thép d=3mm (mạ kẽm)	kg															18.519				
428		Hộp kẽm	6m/cây			14x14x1,2ly							64.000	64.000	63.000	63.000	64.000	64.000	65.000	66.000		
429		Hộp kẽm	6m/cây			16x16x1,2ly							73.000	73.000	72.000	72.000	73.000	73.000	74.000	75.000		
430		Hộp kẽm	6m/cây			20x20x1,2ly							91.000	91.000	90.000	90.000	91.000	91.000	92.000	93.000		
431		Hộp kẽm	6m/cây			20x20x1,4ly							104.000	104.000	103.000	103.000	104.000	104.000	105.000	106.000		
432		Hộp kẽm	6m/cây			20x40x1,2ly							137.000	137.000	136.000	136.000	137.000	137.000	138.000	139.000		
433		Hộp kẽm	6m/cây			20x40x1,4ly							158.000	158.000	157.000	157.000	158.000	158.000	159.000	160.000		
434		Hộp kẽm	6m/cây			25x25x1,2ly							114.000	114.000	113.000	113.000	114.000	114.000	115.000	116.000		
435		Hộp kẽm	6m/cây			25x25x1,4ly					Cty Cổ phần Hương Thủy: 1151 Nguyễn Tất Thành; 496 Nguyễn Tất Thành; 1054		131.000	131.000	130.000	130.000	131.000	131.000	132.000	133.000		
436		Hộp kẽm	6m/cây			25x50x1,2ly							172.000	172.000	171.000	171.000	172.000	172.000	173.000	174.000		
437		Hộp kẽm	6m/cây			25x50x1,4ly							198.000	198.000	197.000	197.000	198.000	198.000	199.000	200.000		
438		Hộp kẽm	6m/cây			30x30x1,2ly							137.000	137.000	136.000	136.000	137.000	137.000	138.000	139.000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Võ Da, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
439		Hộp kẽm	6m/cây		30x30x1,4ly	Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Tùy theo số lượng	Nguyễn Tấn Thành; Quốc lộ 1A Thủy Phù - Thị xã Hương Thủy; 30 đường Cách mạng tháng 8, Tứ Hạ - Thị xã Hương Trà; Thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy - huyện A Lưới	158.000	158.000	157.000	157.000	158.000	158.000	158.000	159.000	160.000	
440		Hộp kẽm	6m/cây		40x40x1,2ly						184.000	184.000	183.000	183.000	184.000	184.000	184.000	184.000	185.000	186.000
441		Hộp kẽm	6m/cây		40x40x1,4ly						212.000	212.000	211.000	211.000	212.000	212.000	212.000	212.000	213.000	214.000
442		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,2ly						207.000	207.000	206.000	206.000	207.000	207.000	207.000	207.000	208.000	209.000
443		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,4ly						239.000	239.000	238.000	238.000	239.000	239.000	239.000	239.000	240.000	241.000
444		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,8ly						302.000	302.000	301.000	301.000	302.000	302.000	302.000	302.000	303.000	304.000
445		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,2ly						276.000	276.000	275.000	275.000	276.000	276.000	276.000	276.000	277.000	278.000
446		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,4ly						319.000	319.000	318.000	318.000	319.000	319.000	319.000	319.000	320.000	321.000
447		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,8ly						405.000	405.000	404.000	404.000	405.000	405.000	405.000	405.000	406.000	407.000
448		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x2,0ly						447.000	447.000	446.000	446.000	447.000	447.000	447.000	447.000	448.000	449.000
449		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x1,4ly						400.000	400.000	399.000	399.000	400.000	400.000	400.000	400.000	401.000	402.000
450		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x1,8ly						509.000	509.000	508.000	508.000	509.000	509.000	509.000	509.000	510.000	511.000
451		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x2,0ly						562.000	562.000	561.000	561.000	562.000	562.000	562.000	562.000	563.000	564.000
452		Hộp kẽm	6m/cây		60x120x1,8ly						612.000	612.000	611.000	611.000	612.000	612.000	612.000	612.000	613.000	614.000
453		Hộp kẽm	6m/cây		60x120x2,0ly	677.000	677.000	676.000	676.000	677.000	677.000	677.000	677.000	678.000	679.000					
454		Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							180.000	180.000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)															
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Đa, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5					
455	Trần, vách thạch cao	Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD		Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Điều kiện thương mại	Giao hàng đến chân công trình trong nội thành TP. Huế	chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống.	195.000	195.000												
456		Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							195.000	195.000												
457		Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							210.000	210.000												
458		Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							225.000	225.000												
459		Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							240.000	240.000												
460		Hệ khung trần nổi T3 và Tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí sơn Diamond theo quy cách 605x1210x9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							185.000	185.000												
461		Hệ khung trần nổi T3 và Tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí phủ PVC Palazzo theo quy cách 605x1210x9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							195.000	195.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Da, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hò, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5			
462		Hệ khung vách ngăn Knauf Suprawall 76 và mỗi bên một lớp tấm Knauf StandardShield dày 12.7mm.	m ²	QCVN 16 : 2023/BXD								440.000	440.000									
463	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đinh PCB40, đá 1x2	m ³	TCVN 3118-2022								1.018.519	1.018.519		1.018.519							
464		Bê tông thương phẩm M150, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đinh PCB40, đá 1x2	m ³	TCVN 3118-2022								1.064.815	1.064.815		1.064.815							
465		Bê tông thương phẩm M200, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đinh PCB40, đá 1x2	m ³	TCVN 3118-2022								1.120.370	1.120.370		1.120.370							
466		Bê tông thương phẩm M250, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đinh PCB40, đá 1x2	m ³	TCVN 3118-2022			Công ty CP Bê tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế	Việt Nam				1.194.444	1.194.444		1.194.444							
467		Bê tông thương phẩm M300, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đinh PCB40, đá 1x2	m ³	TCVN 3118-2022								1.277.778	1.277.778		1.277.778							
468		Bê tông thương phẩm M350, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đinh PCB40, đá 1x2	m ³	TCVN 3118-2022								1.361.111	1.361.111		1.361.111							

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân các công trình trong phạm vi 20km tính từ các trạm trộn. 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế và Cụm CN Tứ Hạ, Hương Trà, TT Huế

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Máy, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
469		Bê tông thương phẩm M400, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1x2	m ³	TCVN 3118-2022								1.453.703	1.453.703		1.453.703					
470		Bơm bê tông	m ³	TCVN 3118-2022								74.074	74.074		74.074					
471		Bê tông sử dụng phụ gia R7, cộng thêm vào đơn giá	m ³	TCVN 3118-2022								74.074	74.074		74.074					
472		Bê tông thương phẩm M100, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m ³	TCVN 9340:2012			Việt Nam					1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
473		Bê tông thương phẩm M150, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m ³	TCVN 9340:2012			"					1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667
474		Bê tông thương phẩm M200, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m ³	TCVN 9340:2012			"					1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852
475		Bê tông thương phẩm M250, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m ³	TCVN 9340:2012			"					1.166.667	1.166.667	1.166.667	1.166.667	1.166.667	1.166.667	1.166.667	1.166.667	1.166.667
476		Bê tông thương phẩm M300, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m ³	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Phúc Hoàng Châu	"					1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
477		Bê tông thương phẩm M350, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m ³	TCVN 9340:2012			"					1.333.333	1.333.333	1.333.333	1.333.333	1.333.333	1.333.333	1.333.333	1.333.333	1.333.333

Giá chênh lệch so với đá 2*4: - 10.000đ/m³

Công ty TNHH Phúc Hoàng Châu tại cụm công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 10km tính từ trạm trộn của công ty

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Chỉ chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Diên	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
492		Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt-chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"	VIỆT NHẬT 6,38MM)		"		8mm +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm +385.000đ/m2.	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	
493		Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	"		"		3.405.591		3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591
494		Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	"		"		1.717.795		1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795
495		Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	"		"		6.684.736		6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736
496		Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	"		"		9.288.764		9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764
497		Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004		Việt Nam		1.477.273		1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273
498		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"		"		1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091
499		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"		"		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
500		Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, 2-4 cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK.	m2	"		"		1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455
501		PKKK: Bàn lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho mở cửa quay)	bộ	"		"		710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
502		Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"		"		1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273
503		PKKK: Bàn lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"		"		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
504		Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	Thanh PROFILE hệ SPARLEE, phụ kiện kim khí GQ Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60 mm)	"		1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
505		PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm có lấy gài, miệng khóa	bộ	"		"		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
506		Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"		"		1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Trè	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
507		PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
508		Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	
509		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
510		Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	
511		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
512		Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	
513		PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	
514		Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY TNHH MTV THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ TM VINDOOR	"				1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	
515		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"					1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
516		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"			"					945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
517		Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, 2-4 cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"					1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
518		PKKK: Bàn lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho mở cửa quay)	bộ	"			"					1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
519		Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"					1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
520		PKKK: Bàn lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"			"					1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
521		Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"				"				2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455

Hệ XINGFA

Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình

Giá chênh lệch so với kính trắng 05mm Kính 6,38mm trắng +90.000đ/m²; Kính 6,38mm sữa +120.000đ/m²; Kính 8,38mm trắng +350.000đ/m²; Kính cường lực 08mm trắng +350.000đ/m²; Kính cường lực 10mm trắng +380.000đ/m²

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Chí chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Diên	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Máy- Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
522		PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm có lẫy gà, miệng khóa	bộ	"	mốp nhựa, phụ kiện kim khí Kinlong/Draho		"				2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
523		Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	(, kính 5mm HỀ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)		"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
524		PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
525		Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
526		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500
527		Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
528		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400
529		Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
530		Phụ kiện Kim Long	bộ	"			"				7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000
531		Hệ vách kính mặt dựng lỗ đồ kính đơn hệ 65 dày 2.5mm vách kính chia đồ mặt dựng	bộ	"			"				2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
532		Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004			Trung Quốc				1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978
533		Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292
534		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2004			"				590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
535		Cửa sổ 1-2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182
536		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất	bộ	TCVN 7451:2004		Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu Á, lõi thép dày 1,4mm - Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm	"				650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
537		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000
538		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cù, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
556		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
557		Vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng. Hệ 65	m2	TCVN 9366-2:2012			"					3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829
558		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam					1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859
559		Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"					2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627
560		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc					954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
561		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"					2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
562		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam					2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670
563		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012			"					993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
564		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"					1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
565		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam					2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020
566		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc					2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
567		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"					3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
568		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"					6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
569		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 60, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam					2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290
570		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc					8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
571		Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng - hệ 65.	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam					2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Máy- Lãng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền
572		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình			1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840
573		Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	"			"	"			2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884
574		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	"			"	"			993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
575		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	"			"	"			1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
576		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	"			"	"			954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
577		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	"			"	"			2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084
578		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	"			"	"			2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
579		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	"			"	"			3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
580		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	"			"	"			6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
581		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	"			"	"			2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
582		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	"			"	"			8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
583		Vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng, Hệ 65	m2	"			"	"			2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196
584		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012							2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
585		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"							2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
586		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"							2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
587		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"							2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000

CỬA NHÓM ĐẠI TÂN THÀNH cao cấp (Profile Xingfa Đại Tân Thành hàng trong nước), Dây trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG), TCVN 9366-2:2012, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)

CÔNG TY TNHH MTV TMDV QUÝ PHÁT

Giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính 6.38mm mở (hoặc trắng sữa) + 95.000đ/1m² Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/1m²; Kính 8.38mm mở (hoặc trắng sữa) + 415.000đ/1m² Kính 8mm cường lực trắng + 350.000đ/1m²; Kính 10mm cường lực trắng + 385.000đ/1m²

Độ dày trung bình kính 2mm, khung bao 2mm. Kính cường lực 8ly thương hiệu Thái Sơn

Vận chuyển đến chân công trình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
618		Phụ kiện KINLONG cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	"	hãng		"	"			2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	
619		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	"			"	"			2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	
620		Phụ kiện KINLONG cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	"			"	"			5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	
621		Cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ 93	m2	"			"	"			2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	
622		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	
623		Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	
624		Vách kính cố định hệ 55	m2								1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	
625		Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2								2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	
626		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ								945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	
627		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ								1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	
628		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ								909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	
629		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2		TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG), TCVN 9366-2:2012, Hệ 55	DNTN Sản xuất gia công TM Tường Long	Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 0,5mm + 95.000đ/m2; Kính 6,38mm mờ (hoặc tăng sủ) + 95.000đ/1m 2. Kính 8,38mm trắng + 350.000đ/1 m2; Kính 8,38mm mờ (hoặc tăng sủ) + 415.000đ/1 m2 Kính 8mm cường lực + 350.000đ/1 m2; Kính 10mm	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666
630		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ								1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	
631		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ								3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
632		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ								Đơn giá cường lực trắng + 385.000đ/1 m2	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190
633		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ									1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636
634		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ									7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048
635		Hệ vách kính	m2	TCVN-7451: 2004								1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000
636		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, hắt, trượt chưa bao gồm PKKK	m2	"								1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000
637		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	"								600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
638		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	Bộ	"								955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000
639		Cửa sổ 1 cánh mở quay, hắt	Bộ	"								775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
640		Cửa sổ 2 cánh mở quay, hắt	Bộ	"								1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
641		Cửa sổ 4 cánh mở quay, hắt	Bộ	"								2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000
642		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK	m2	"								1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000
643		Cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	"								1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000
644		Cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	"								2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000
645		Cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	"								1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
646		Cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	"								5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000
647		Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012								1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000
648		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, hắt, trượt chưa bao gồm PKKK	m2	"								2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000

Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm - kính trắng an toàn 2 lớp 6,38 mm, Phụ kiện GQ)

Công ty TNHH MTV TM&XD Golden Door

Vận chuyển trên địa bàn thành phố Huế

Đơn giá bao gồm chi phí lắp đặt, giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38mm mờ: +95.000 đ/m2; kính 8,38mm trắng +220.000 đ/m2, 8,38 mờ +320.000 đ/m2; kính 9,38mm trắng +320.000 đ/m2, 9,38 mờ +320.000 đ/m2

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
649		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	"	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6.38 mm, Phụ kiện Kinlong)				8.00mm cường lực +80.000 đ/m2, kính 10mm cường lực: 220.000 đ/m2		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000		
650		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	Bộ	"						955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	
651		Cửa sổ 1 cánh mở quay, hắt	Bộ	"						775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
652		Cửa sổ 2 cánh mở quay, hắt	Bộ	"						1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
653		Cửa sổ 4 cánh mở quay, hắt	Bộ	"						2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000
654		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK	m2	"						2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000
655		Cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	"						1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
656		Cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	"						2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
657		Cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	"						2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
658		Cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	"						5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000
659		Cửa đi 4 cánh mở quay	m ²	TCVN 9366-2:2012							2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207
660		Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012					4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805		
661		Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²	TCVN 9366-2:2012					1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370		
662		Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012					2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373		
663		Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²	TCVN 9366-2:2012					2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663		
664		Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012					1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762		
665		Cửa đi mở trượt 2 cánh	m ²	TCVN 9366-2:2012					1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838		
666		Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012					408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074		
667		Cửa đi mở trượt 4 cánh	m ²	TCVN 9366-2:2012					1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246		
668		Phụ kiện cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012					864.261	864.261	864.261	864.261	864.261	864.261	864.261	864.261	864.261	864.261	864.261		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
686		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK Kinlong	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu dày trung bình 1,4mm-2,5mm, kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, chưa gồm PKKK Kinlong)		Trung Quốc					2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	
687		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc						1.142.000	1.142.000	1.142.000	1.142.000	1.142.000	1.142.000	1.142.000	1.142.000	1.142.000
688		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc						1.186.000	1.186.000	1.186.000	1.186.000	1.186.000	1.186.000	1.186.000	1.186.000	1.186.000
689		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK Kinlong	m2	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc						2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000
690		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc						2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
691		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc						3.504.000	3.504.000	3.504.000	3.504.000	3.504.000	3.504.000	3.504.000	3.504.000	3.504.000
692		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc						6.754.000	6.754.000	6.754.000	6.754.000	6.754.000	6.754.000	6.754.000	6.754.000	6.754.000
693		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 63, chưa gồm PKKK Kinlong	m2	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc						3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000
		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh		TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc						8.398.000	8.398.000	8.398.000	8.398.000	8.398.000	8.398.000	8.398.000	8.398.000	8.398.000
694		Vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng hệ 65	m2	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc						3.132.000	3.132.000	3.132.000	3.132.000	3.132.000	3.132.000	3.132.000	3.132.000	3.132.000

Vân

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cỏ, Long Quảng, Nam Đông, Khe Trè	Xã Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Yang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
705		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc					6.754.000	6.754.000	6.754.000	6.754.000	6.754.000	6.754.000	6.754.000	6.754.000	6.754.000
706		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 63, chưa gồm PCCC Kinlong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam					2.749.000	2.749.000	2.749.000	2.749.000	2.749.000	2.749.000	2.749.000	2.749.000	2.749.000
707		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc					8.398.000	8.398.000	8.398.000	8.398.000	8.398.000	8.398.000	8.398.000	8.398.000	8.398.000
708		Vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam					2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000
709		Bột ngoại thất Super Joton	Bao	TCVN 7239:2014	40 kg		Việt Nam					533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636
710		Bột ngoại thất Joton	Bao	"	40 kg		"					497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273
711		Bột nội thất BT3	Bao	"	40 kg		"					415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455
712		Bột nội thất SP Filler	Bao	"	40 kg		"					368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
713		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Pros	Thùng	TCVN 8652 :2020	18 lít		"					2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091
714		Sơn lót chống kiềm nội thất Joton Prosin	Thùng	"	18 lít		"					1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
715		Sơn nội thất thượng hạng Exfa	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít		"					3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545
716		Sơn nội thất cao cấp Mifa	Thùng	"	18 lít		"					2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182
717		Sơn nội thất cao cấp Newfa	Thùng	"	18 lít		"					1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727
718		Sơn nội thất Jony	Thùng	"	18 lít		"					1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cỏ, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
736		Mastic gốc nước – Joton Waterborn Epoxy Mastic	kg	"	20kg/bộ		"				69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091
737		Sơn lót gốc dầu – Jones Eco Floor	kg	"	20kg/bộ		"				167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
738		Sơn phủ gốc dầu – Jona Eco Floor	kg	"	20kg/bộ		"				350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
739		Sơn lót vạch kẻ đường – Joline Primer	kg	"	04 kg/bộ		"				110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
740		Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa - Joline	kg	"	25kg/bao		"				53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636
741		Sơn phủ cho vạch kẻ bê tông - Joway	kg	"	25kg/bộ		"				181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
742		Sơn nội thất R80	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462
743		Sơn nội thất cao cấp R81	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843
744		Sơn siêu trắng trần nội thất R89	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937
745		Sơn nội thất bóng siêu phủ (lau chùi tối đa)- R82 Plus	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
746		Sơn lót nội thất Building R96	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701
747		Sơn lót ngoại thất Building R98	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít	Sơn Rman - Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến các địa phương	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000
748		Sơn ngoại thất R84	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678
749		Sơn ngoại thất cao cấp R85	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471
750		Sơn ngoại thất bóng siêu sạch R86	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025
751		Sơn chống thấm cao cấp R92	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
752		Bột bả nội thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao						318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Chi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Diên	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
762		SUPORSEAL ROOFING RF02 (Sơn chống thấm sân thượng)	Lon 3,5lit	"	Lon 3,5lit							800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
763		SUPORSEAL ROOFING RF02 (Sơn chống thấm sân thượng)	Thùng 15lit	"	Thùng 15lit							3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
764		SUPORSEAL WATERPROOFING WR02 (Keo chống thấm góc xi măng 2 thành phần)	Can 5KG	"	Can 5KG							1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
765		SUPORSEAL WATERPROOFING WR02 (Keo chống thấm góc xi măng 2 thành phần)	Bao 20kg	"	Bao 20kg							420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
766		SPRING INT PUTTY (NEW) Bột trét tường trong nhà	Bao		40kg							320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
767		SPRING EXT PUTTY (NEW) Bột trét tường ngoài nhà	Bao		40kg							347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000
768		SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18 Lit							4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000
769		SPRING EXT ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	"	18 Lit							2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000
770		SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	"	18 Lit	Sơn Boss-4						2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000
771		SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH Sơn nước nội thất mờ	Thùng	"	18 Lit	ORANGES CO., LTD	Việt Nam				Vận chuyển đến chân công trình	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000
772		SPRING EMULSION PAINT INTERIOR Sơn nước trong nhà	Thùng	"	18 Lit							1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Chỉ số	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Đa, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
783		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ	Lít									179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682
784		Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weather Shield Colour Protect	Lít		15 LÍT						E015M/E023B	5.828.000	5.828.000	5.828.000	5.828.000	5.828.000	5.828.000	5.828.000	5.828.000	5.828.000
785		Sơn nước ngoại thất Dulux Inspire	Lít		15 LÍT						Z98	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
786		Sơn nước ngoại thất Maxilite Tough từ Dulux	Lít		15 LÍT						28C	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000
787		Sơn nước nội thất cao cấp Dulux EasyClean chống bám bẩn, kháng virus	Lít		15 LÍT						E016E017	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000
788		Sơn nước nội thất cao cấp Dulux EasyClean Lau chùi vượt trội, kháng virus	Lít		15 LÍT						99A	2.922.000	2.922.000	2.922.000	2.922.000	2.922.000	2.922.000	2.922.000	2.922.000	2.922.000
789		Sơn nước nội thất Dulux Inspire	Lít		15 LÍT						39A	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000
790		Sơn nước nội thất Maxilite Total từ Dulux	Lít		15 LÍT						30C	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000
791		Sơn nước nội thất Maxilite che phủ hiệu quả từ Dulux	Lít	QCVN 16:2023/BXD	15 LÍT						MK14	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000
792		Sơn lót cao cấp ngoài trời Dulux Weather Shield chống kiềm	Lít		15 LÍT						A936	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000
793		Sơn lót ngoài trời Maxilite	Lít		15 LÍT						48C	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000
794		Sơn lót nội thất cao cấp Dulux EasyClean	Lít		15 LÍT						A935	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000
795		Sơn lót nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance	Lít		15 LÍT						A968	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000
796		Sơn lót trong nhà Maxilite	Lít		15 LÍT						ME4	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)														
									Vận chuyển	Chỉ chủ	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cỏ, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5				
849		Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng						80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521				
850		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000				
851		Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889				
852		Sơn phủ ngoại thất kính tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000				
853		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	kg	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng						193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000				
854		Sơn lót chống kiềm nội thất (S1)	lít	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng						2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000				
855		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (S3)	lít	TCVN 8652:2020	19 lít/thùng						3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000				
856		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (IN3)	lít	QCVN 16:2019/BXD	20 lít/thùng	Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển	Đến chân công trình	Giá tại nơi bán	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000				
857		Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp (IN2)	lít		21 lít/thùng						1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000
858		Sơn nước nội thất 3 IN 1 (IN1)	lít		22 lít/thùng						1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
859		Sơn nước ngoại thất (EX1)	lít		23 lít/thùng						2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000
860		Bột bả nội thất và ngoại thất cao cấp	kg		TCVN 7239:2014						40kg/bao						462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000
861		Bột bả nội thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	kg	TCVN 7239:2014	40KG						453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636				
862		Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Eco Skimcoat for All	kg	TCVN 7239:2015	40KG						598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182				
863		Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Extra Skimcoat	kg	TCVN 7239:2017	40KG						452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	452.727				
864		Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lít	TCVN 8652:2013	18L						2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727				
865		Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	lít	TCVN 8652:2015	18L						2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364				
866		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	lít	TCVN 8652:2019	18L						4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Đa, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nô	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lãm An, Phú Lộc, Chân Mây-Lãm Cỏ, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
884		F-CL PHỦ BÓNG KHÔNG MÀU NGOẠI THẤT CLEAR	Lít		18l/thùng						177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666
885		BN- F700 BỘT BÀ NỘI THẤT CAO CẤP	Kg		40kg/bao						11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
886		BN-F800 BỘT BÀ NGOẠI THẤT CAO CẤP	Kg		40kg/bao						14.625	14.625	14.625	14.625	14.625	14.625	14.625	14.625	14.625
887		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455
888		Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949
889		Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000
890		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818
891		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM-09	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036
892		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Việt Nam		Đến chốn công trình		3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150
893		Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477
894		Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909
895		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít						1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955
896		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít						2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909
897		Bột bả nội thất cao cấp MKN	Bao	TCVN 7239:2014	40KG						354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
898		Bột bả ngoại thất cao cấp MKB	Bao	TCVN 7239:2014	40KG						409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091
899		Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	đ/thùng		22Kg/thùng						765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818
900		Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy	đ/thùng		22Kg/thùng						1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
917		Sơn Winny nội thất chất lượng cao màu pha sẵn	đ/thùng		18L	CÔNG TY TNHH SƠN KENNY	Việt Nam		Đến chân công trình			576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000		
918		Sơn Winny ngoại thất chất lượng cao màu pha sẵn	đ/thùng		18L					1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000
919		Sơn Winny lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/thùng		18L					1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	
920		Bột Winny nội thất chất lượng cao	đ/thùng		40kg					200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
921		Bột Winny nội thất chất lượng cao	đ/thùng		40kg					240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
922		Sơn Kim loại mạ kẽm	đ/thùng		17L					2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	
923		Bột trét nội thất cao cấp - XIX POWDER	đ/kg	TCCS 700.10:2017/ 4 ORANGES	40kg	CÔNG TY 4 ORANGES	Việt Nam	Giá đến chân công trình			230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000		
924		Bột trét nội và ngoại thất cao cấp - XIX POWDER PUTTY	đ/kg	TCCS 706.10:2017/ 4 ORANGES	40kg				280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000		
925		Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp- XIX ALKALI PRIMER	đ/thùng	TCCS 702.10:2017/ 4 ORANGES	18lit				920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000			
926		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp- XIX ALKALI PRIMER	đ/thùng	TCCS 707.10:2017/ 4 ORANGES	18lit				1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000			
927		Sơn nội thất mờ cao cấp- XIX FINEKOT	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lit				800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000			
928		Sơn nội thất bóng nhẹ cao cấp - XIX SATIN 4.0	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lit				1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000			
929		Sơn ngoại thất bóng nhẹ cao cấp-XIX FINEKOT	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lit				1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cỏ, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
946		Sơn nội thất bán bóng A68 Green	Thùng		19.8 kg	Công ty Cổ phần Infor Việt Nam					2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	
947		Sơn mịn nội thất E200	Thùng		22 kg						606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545
948		Sơn mịn nội thất cao cấp E300	Thùng		22 kg						1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455
949		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp	Thùng		22 kg						1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000
950		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng		21 kg						1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364
951		Sơn chống kiềm nội thất Infor Eco	Thùng		21 kg						1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364
952		Bột bả tường nội thất cao cấp	Bao		40 kg						347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636
953		Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp	Bao		40 kg						411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636
954		Ống cống BTCT D300 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm			Việt Nam						248.800						
955		Ống cống BTCT D400 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		"	"					267.700							
956		Ống cống BTCT D600 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 75mm		"	"					379.300							
957		Ống cống BTCT D800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 95mm		"	"					684.800							
958		Ống cống BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 115mm		"	"					911.800							
959		Ống cống BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 125mm		"	"					1.407.500							
960		Ống cống BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 150mm		"	"					2.237.800							
961		Ống cống BTCT D1800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 200mm		"	"					4.316.500							
962		Ống cống BTCT D2000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 220mm		"	"					5.538.200							

Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu lọc, sử dụng xi măng PCB40, mac 300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cỏ, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1017		Gói cống D300	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH Phúc Hoàng Châu	Việt Nam				102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	
1018		Gói cống D400	cái	TCVN 10799:2015			"				116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1019		Gói cống D500	cái	TCVN 10799:2015			"				143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
1020		Gói cống D600	cái	TCVN 10799:2015			"				162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
1021		Gói cống D800	cái	TCVN 10799:2015			"				200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1022		Gói cống D900	cái	TCVN 10799:2015			"				240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1023		Gói cống D1000	cái	TCVN 10799:2015			"				270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
1024		Gói cống D1200	cái	TCVN 10799:2015			"				369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000
1025		Gói cống D1500	cái	TCVN 10799:2015			"				472.000	472.000	472.000	472.000	472.000	472.000	472.000	472.000	472.000	472.000
1026		Gói cống D1800	cái	TCVN 10799:2015			"				685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000
1027		Gói cống D2000	cái	TCVN 10799:2015			"				892.000	892.000	892.000	892.000	892.000	892.000	892.000	892.000	892.000	892.000
1028		MFUHAILIGHT KMC - 30W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: - Vô đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc ép lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0,95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi >						4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	
1029		MFUHAILIGHT KMC - 40W	Bộ								4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
1030		MFUHAILIGHT KMC - 50W	Bộ								4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
1031		MFUHAILIGHT KMC - 60W	Bộ								5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1032		MFUHAILIGHT KMC - 70W	Bộ								5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
1033		MFUHAILIGHT KMC - 75W	Bộ								6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1034		MFUHAILIGHT KMC - 80W	Bộ								6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Chí chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trãi, Kim Trãi, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Máy, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1035		MFUHAILIGHT KMC - 90W	Bộ	- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	carton						6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1036		MFUHAILIGHT KMC - 100W	Bộ	- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;							7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1037		MFUHAILIGHT KMC - 120W	Bộ	- Bộ đèn tích hợp cổng kết nối rộng thông minh DALI/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;							7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1038		MFUHAILIGHT KMC - 140W	Bộ	- Chứng nhận đèn nhận Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, ...							9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1039		MFUHAILIGHT KMC - 150W	Bộ	- Chế độ bảo hành: 5 năm.							9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909
1040		MFUHAILIGHT KMC - 180W	Bộ								10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
1041		MFUHAILIGHT KMC - 200W	Bộ								10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000
1042		MFUHAILIGHT DMC - 30W	Bộ	- Vô đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;							4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000
1043		MFUHAILIGHT DMC - 40W	Bộ	- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67;							5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000
1044		MFUHAILIGHT DMC - 50W	Bộ	- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;							6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000
1045		MFUHAILIGHT DMC - 60W	Bộ								7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1046		MFUHAILIGHT DMC - 70W	Bộ								7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727
1047		MFUHAILIGHT DMC - 75W	Bộ	- Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W;							7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727
1048		MFUHAILIGHT DMC - 80W	Bộ	- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;	1 Bộ/ 1 thùng carton						8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
1049		MFUHAILIGHT DMC - 90W	Bộ	- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED, tuổi thọ > 100.000 giờ;;							8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	
1050		MFUHAILIGHT DMC - 100W	Bộ	- Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV;							9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	
1051		MFUHAILIGHT DMC - 120W	Bộ	- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67;							9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	
1052		MFUHAILIGHT DMC - 140W	Bộ	- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;							10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	

Thanh toán trước khi nhận hàng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Chí chủ	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cư, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Máy-Làng Cỏ, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1053		MFUHAILIGHT DMC - 150W	Bộ	- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/1-10V; năm.							11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
1054		MFUHAILIGHT DMC 180W	Bộ								14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
1055		MFUHAILIGHT CMOS - 60W	Bộ								7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000
1056		MFUHAILIGHT CMOS - 70W	Bộ								7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
1057		MFUHAILIGHT CMOS - 75W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;							7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000
1058		MFUHAILIGHT CMOS - 80W	Bộ	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;							8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000
1059		MFUHAILIGHT CMOS - 90W	Bộ	- Hệ số công suất > 0.97; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68;	1 Bộ/ 1 Thùng carton						8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000
1060		MFUHAILIGHT CMOS - 107W	Bộ	- Bảo vệ chống va đập: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;							9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
1061		MFUHAILIGHT CMOS - 123W	Bộ	- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;							11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000
1062		MFUHAILIGHT CMOS - 139W	Bộ	- Chứng nhận đèn nhân Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, ... - Chế độ bảo hành: 5 năm.							11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
1063		MFUHAILIGHT CMOS - 150W	Bộ								11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000
1064		MFUHAILIGHT CMOS - 180W	Bộ								13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
1065		MFUHAILIGHT FS168 - 20W	Bộ	- Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); - Công nghệ LED SMD; CRI ≥ 70; 3000K-6000K - Bảo vệ kín nước và bụi quang							7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Đa, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1072		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium	Bộ	- Bộ điều khiển sạc công nghệ MPPT hiệu suất cao - Pack Pin lưu trữ công nghệ lithium-ion - Hệ số xả sâu DOD: ≥95% mà vẫn đảm bảo độ bền - Hệ số duy trì dung lượng pin ≥ 80% sau 3.000 chu kỳ sạc xả - Tuổi thọ Pack Pin: >3000 lần sạc xả (8-10 năm) - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, quá dòng, ngắn mạch.... - Thời gian chiếu sáng: ≥2 ngày mưa - Chế độ bảo hành: 3 năm.	carton						20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000
1073		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium	Bộ								21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000
1074		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium	Bộ					Thanh toán trước khi nhận hàng			22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
1075		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium	Bộ								19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Da, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1080		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 105AH 25.6V Pin Lithium	Bộ								41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000
1081		Giá đỡ tấm pin NLMT đơn (1 tấm)	Bộ	- Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø76-4mm và part đỡ 3x400x110							1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000
1082		Giá đỡ tấm pin NLMT đôi (2 tấm)	Bộ	+ Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M10							1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
1083		MFUHAILIGHT F318 - 30W	đ/Bộ								2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
1084		MFUHAILIGHT F318 - 40W	đ/Bộ								2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
1085		MFUHAILIGHT F318 - 50W	đ/Bộ								2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
1086		MFUHAILIGHT F318 - 60W	đ/Bộ	Đèn Pha LED: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;							3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
1087		MFUHAILIGHT F318 - 70W	Bộ	- Hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;							3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273
1088		MFUHAILIGHT F318 - 80W	Bộ	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU;							3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182
1089		MFUHAILIGHT F318 - 90W	Bộ	- Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0,95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV;							4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
1090		MFUHAILIGHT F318 - 100W	Bộ	- An toàn điện: Cách điện cấp I;							4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818
1091		MFUHAILIGHT F318 - 120W	Bộ	- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;							5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
1092		MFUHAILIGHT F318 - 150W	Bộ	- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/1-10V;							5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818
1093		MFUHAILIGHT F318 - 180W	Bộ	- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;							6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909
1094		MFUHAILIGHT F318 - 200W	Bộ	- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...							6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636
1095		MFUHAILIGHT F318 - 280W	Bộ	- Chế độ bảo hành: 5 năm.							7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273

1 Bộ/1 Thùng carton

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Làng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
1121		MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W	Bộ	Đèn LED trang trí sân vườn: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dẫn nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton			Thanh toán trước khi nhận hàng			7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000		
1122	MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W	Bộ	8.400.000						8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
1123	MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W	Bộ	6.860.000						6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000
1124	MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W	Bộ	7.470.000						7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000
1125	MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W	Bộ	7.020.000						7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
1126	MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W	Bộ	7.650.000						7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
1127	MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W	Bộ	1 Bộ/ 1 Thùng carton						3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000				
1128	MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm chống ăn mòn sáng thông minh	Bộ							3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	
1129	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	Tủ	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0VLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đèn điểm đèn;						66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000				
1130	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	Tủ							69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000		
1131	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	Tủ							71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Máy-Làng Cỏ, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
1140		Cột sân vườn FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	Trụ									5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	
1141		Cột sân vườn FH02-CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	Trụ									5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	
1142		Cột sân vườn FH06/CH04-4/Ø400- Bóng LED 9w	Trụ									8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	
1143		Cột sân vườn FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	Trụ	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; - Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; - Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.								12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	
1144		Cột sân vườn FH07/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	Trụ										9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
1145		Cột sân vườn FH07/CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	Trụ										9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000
1146		Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	Trụ										11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000
1147		Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9w	Trụ										12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000

Thanh toán trước khi nhận hàng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Chỉ chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1148		Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ	- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giọt cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.							3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000
1149		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ	- Tổng chiều cao 3,5m; - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng; - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại, - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.							7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000
1150		Cần đèn đơn MFA1-1 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m,	đ/Cần	D49mm, dây 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đế dôi 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng							9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000
1151		Cần đèn đơn MFA1-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m,	đ/Cần	D49mm, dây 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đế dôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng							1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000
1152		Cần đèn đơn MFB1.5-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m,	đ/Cần	D60mm, dây 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đế dôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng							1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
1153		Cần đèn MFC1.2 chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT	đ/Cần	Cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dây 5mm. Thân cần D60mm, dây 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng							2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
1154		Cần đèn MFC1.5 chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT	đ/Cần	Cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dây 5mm. Thân cần D60mm, dây 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 1050mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng							2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
1155		Cột Đèn Chiếu Sáng MFL6 liền cần đơn cao 6m;	đ/cột	D=150; dây=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng + Bền bề cần cột							3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/topi vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)															
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Da, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5					
1164		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D141/58mm, H=7m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015/ ASTM A123	Vật liệu thép, mạ kẽm nhúng nóng				ĐK ngoài			3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000				
1165		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột							4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500
1166		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột							4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500
1167		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột							5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500
1168		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột							5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500
1169		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột							6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500
1170		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột							6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000
1171		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 30-50W DIM 5 cấp	Bộ													8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Duyệt, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Máy-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1180		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/IES LM79, LM80/TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)/TCVN 10885-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10885-2-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10485:2015(IEC 62717:2014)/TCVN 75901:2006(IEC 61347-1:2003)	CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS /LUMILEDS; DRIVER: INVENTRONIC S/PHILIPS DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)						6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500
1181		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ								6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500
1182		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ								7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500
1183		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ								7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000
1184		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ								8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500
1185		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
1186		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Chi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1220		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ		1000x600x350mm							15.310.000	15.310.000	15.310.000	15.310.000	15.310.000	15.310.000	15.310.000	15.310.000	15.310.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm			6m tôn dày 3mm							3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm			7m tôn dày 3mm							3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm			8m tôn dày 3mm							4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm			9m tôn dày 3,5mm							5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm			10m tôn dày 3,5mm							5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm			10m tôn dày 4mm							6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm			11m tôn dày 4mm							6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm			6m D78-3mm							3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm		ISO 9001: 2015	7m D78-3mm							3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm			8m D78-3mm							4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm			8m D78-3,5mm							4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cỏ, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5			
1226	Vật tư ngành điện	"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV						32.936	32.936	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736		
1227		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/1kV						50.155	50.155	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	
1228		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-25 - 0,6/1kV						79.100	79.100	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824
1229		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-35 - 0,6/1kV						109.455	109.455	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758
1230		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0,6/1kV						149.745	149.745	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474
1231		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-70 - 0,6/1kV						213.627	213.627	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786
1232		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-95 - 0,6/1kV						295.418	295.418	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529
1233		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-120 - 0,6/1kV						384.764	384.764	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469
1234		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-150 - 0,6/1kV						459.891	459.891	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982
1235		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-185 - 0,6/1kV						574.218	574.218	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027
1236		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240 - 0,6/1kV						752.418	752.418	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374
1237		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300 - 0,6/1kV						943.755	943.755	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974
1238		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-400 - 0,6/1kV						1.203.755	1.203.755	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074
1239			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V						17.718	17.718	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224
1240			"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V						25.973	25.973	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180
1241		"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V						37.609	37.609	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	
1242		"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V						51.936	51.936	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hố, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1257		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV						1.077.782	1.077.782	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	
1258		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV						1.332.400	1.332.400	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	
1259		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV						1.722.845	1.722.845	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	
1260		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV						89.745	89.745	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374
1261		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV						115.218	115.218	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012
1262		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV						173.927	173.927	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711
1263		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV						252.827	252.827	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318
1264		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV						376.709	376.709	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729
1265		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV						505.564	505.564	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
1266		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV						680.482	680.482	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323
1267		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV						953.709	953.709	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774
1268		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV						1.334.291	1.334.291	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706
1269		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV						1.729.109	1.729.109	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083
1270		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV						2.058.455	2.058.455	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423
1271		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV						2.550.082	2.550.082	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839
1272		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV						3.324.100	3.324.100	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Trè	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1288		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV						1.844.627	1.844.627	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421
1289		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV						1.932.491	1.932.491	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753
1290		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV						2.250.973	2.250.973	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305
1291		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV						2.404.618	2.404.618	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011
1292		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV						3.011.564	3.011.564	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547
1293		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV						3.104.700	3.104.700	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600
1294		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV						3.230.664	3.230.664	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270
1295		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 10						30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836
1296		"	m	TCVN 5064	C 16						48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564
1297		"	m	TCVN 5064	C 25						75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882
1298		"	m	TCVN 5064	C 35						106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482
1299		"	m	TCVN 5064	C 50						153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745
1300		"	m	TCVN 5064	C 70						212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691
1301		"	m	TCVN 5064	C 95						289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236
1302		"	m	TCVN 5064	C 120						371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391
1303		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV						6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864
1304		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-25 - 0.6/1kV						9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyên	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Máy-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1322		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV						63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864
1323		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV						80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591
1324		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV						97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182
1325		Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV						29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555
1326		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV						39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
1327		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV						50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745
1328		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV						68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855
1329		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV						94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327
1330		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV						124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473
1331		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV						157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609
1332		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV						190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145
1333		Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V		Việt Nam				2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250
1334		"	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		"				3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730
1335		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV		"				4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260
1336		"	m	"	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV		"				6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020
1337		"	m	"	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV		"				7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường/Thị trấn, An, Mỹ Thượng, Vũ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1354		"	m	"	CVV-95 – 0,6/1 kV		"				316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
1355		"	m	"	CVV-150 – 0,6/1 kV		"				488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840
1356		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x70,52) – 300/500 V		"				18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340
1357		"	m	"	CVV-2x4 (2x70,85) – 300/500 V		"				38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930
1358		"	m	"	CVV-2x10 (2x71,35) – 300/500 V		"				86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830
1359		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 (3x70,52) – 300/500 V		"				24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210
1360		"	m	"	CVV-3x2,5 (3x70,67) – 300/500 V		"				35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840
1361		"	m	"	CVV-3x6 (3x71,04) – 300/500 V		"				74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780
1362		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 (4x70,52) – 300/500 V		"				30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
1363		"	m	"	CVV-4x2,5 (4x70,67) – 300/500 V		"				45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630
1364		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV		"				134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620
1365		"	m	"	CVV-2x25 – 0,6/1 kV		"				195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190
1366		"	m	"	CVV-2x150 – 0,6/1 kV		"				1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760
1367		"	m	"	CVV-2x185 – 0,6/1 kV		"				1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840
1368		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV		"				186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vy Đa, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộ An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cỏ, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1384		"	m	"	CVV/DATA-95-0,6/1 kV		"				359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	
1385		"	m	"	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		"				859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	
1386		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/1,85) -0,6/1 kV		"				61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	
1387	m		"	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV		"					108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	
1388	m		"	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		"						375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020
1389	m		"	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV		"						1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810
1390	m		TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV		"						101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350
1391		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	"	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		"				208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	
1392	m		"	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		"					534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	
1393	m		"	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		"						1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380
1394	m		TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV		"						89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610
1395		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	"	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV		"				250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	
1396	m		"	CVV/DSTA-3x50+1x25 -0,6/1 kV		"					628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	
1397	m		"	CVV/DSTA-3x240+1x120 -0,6/1 kV		"						3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510
1398		Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10		"				31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	
1399		"	m	"	C-50		"				159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	
1400		Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV		"				52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	
1401	m		"	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV		"						105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Đa, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khê Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1417		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)		"					17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
1418		"	m	"	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)		"					34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090
1419		"	m	"	ACSR-240/32 (2/3,6+7/2,4)		"					84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870
1420		Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV		"					40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
1421		Ống HDV D16mm dây 1.2mm, lực nén 320N, màu trắng, Model CL16	mét									7.945	7.945	7.945	7.945	7.945	7.945	7.945	7.945
1422		Ống HDV D20mm dây 1.3mm, lực nén 320N, màu trắng, Model CL20	mét									10.822	10.822	10.822	10.822	10.822	10.822	10.822	10.822
1423		Ống HDV D25mm dây 1.5mm, lực nén 320N, màu trắng, Model CL25	mét									15.753	15.753	15.753	15.753	15.753	15.753	15.753	15.753
1424		Ống HDV D32mm dây 1.9mm, lực nén 320N, màu trắng, Model C32	mét									26.712	26.712	26.712	26.712	26.712	26.712	26.712	26.712
1425		Ống HDV D40mm dây 2.2mm, lực nén 750N, màu trắng, cam Model CO40, CCO40	mét	IEC 61386-21:2002; BSEN 61386-21:2004 + A11:2010								47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	47.945
1426		Ống HDV D50mm dây 2.4mm, lực nén 750N, màu đỏ, vàng Model DCO50, VCO50	mét									61.644	61.644	61.644	61.644	61.644	61.644	61.644	61.644
1427		Ống ruột gà HDV D20mm, Model COR20CC	mét									5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
1428		Ống ruột gà HDV D25mm, Model COR25CC	mét									7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
1429		Ống ruột gà HDV D32mm, Model COR32CC	mét									14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
1430		Hộp nối HDV 100x100x47mm, Model ABO100	Cái	BS 4607		Công ty TNHH SXTM Ngọc Nguyễn	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn thành phố Huế			27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
1431		Hộp nối HDV 150x150x49mm, Model ABO150	Cái	BS 4607								45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cỏ, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1448		CV - 6.0 mm2	m	TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)	100m/ cuộn						19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	
1449		CV - 16 mm2	m									49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400
1450		CVV-2x2.5 mm2	m									25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
1451		CVV-2x4.0 mm2	m									36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900
1452		CVV-2x6.0 mm2	m									50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
1453		CVV-4x4 mm2	m									64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
1454		CVV-4x6 mm2	m									93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
1455		CVV-4x10 mm2	m									148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800
1456		CVV-3x16+1x10 mm2	m		TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)							212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800
1457		CVV-3x25+1x16 mm2	m									313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500
1458		CVV-3x50+1x25 mm2	m									557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200
1459		CVV-3x70+1x50 mm2	m									820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100
1460		CVV/DSTA-3x16+1x10 mm2	m									237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200
1461		CVV/DSTA-3x25+1x16 mm2	m									339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600
1462		CVV/DSTA-3x50+1x25 mm2	m								549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	
1463		CXV-2x4 mm2	m								39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	
1464		CXV-2x6 mm2	m								53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	
1465		CXV-2x10 mm3	m								82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Máy- Lãng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1484		CXV/DSTA-3x70+1x50 mm2	m	TCVN 5064-1994								866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	
1485		CXV/DSTA-3x95+1x70 mm2	m										1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800
1486		CXV/DSTA-3x150+1x95 mm2	m										1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600
1487		CXV/DSTA-3x185+1x95 mm2	m										2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600
1488		C - 10 mm2	m										30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
1489		C - 50 mm2	m										150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700
1490		ACSR-120/19 mm2	m										31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
1491		ACSR-1240/32 mm2	m										78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
1492		LV-ABC-2x16 mm2	m		TCVN 6447 (AS3560-1)								14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
1493		LV-ABC-2x25 mm2	m										20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1494		LV-ABC-3x16 mm2	m										21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
1495		LV-ABC-3x25 mm2	m										30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
1496		LV-ABC-4x16 mm2	m										28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
1497		LV-ABC-4x25 mm2	m										41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200
1498		LV-ABC-4x35 mm2	m										54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
1499		LV-ABC-4x50 mm2	m										75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700
1500		LV-ABC-4x70 mm2	m										101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
1501		LV-ABC-4x95 mm2	m									136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Máy-Lăng Cỏ, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền
1520		CXV/FR 3x50+1x25 mm2	m								627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000
1521		CXV/FR 3x70+1x50 mm2	m								902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200
1522		Đèn LED đường VS-DD-K 60W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		620x250x95 mm						6.390.000	6.390.000	6.390.000	6.390.000	6.390.000	6.390.000	6.390.000	6.390.000
1523		Đèn LED đường VS-DD-K 80W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		655x250x95 mm						6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000
1524		Đèn LED đường VS-DD-K 100W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		770x295x95 mm						6.819.000	6.819.000	6.819.000	6.819.000	6.819.000	6.819.000	6.819.000	6.819.000
1525		Đèn LED đường VS-DD-K 120W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		770x295x95 mm						7.828.000	7.828.000	7.828.000	7.828.000	7.828.000	7.828.000	7.828.000	7.828.000
1526		Đèn LED đường VS-DD-K 150W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		770x295x95 mm						7.973.000	7.973.000	7.973.000	7.973.000	7.973.000	7.973.000	7.973.000	7.973.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
1534		Đèn LED đường VS-DD-T 180W, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		806*320*106 mm							10.360.000	10.360.000	10.360.000	10.360.000	10.360.000	10.360.000	10.360.000	10.360.000	10.360.000	10.360.000
1535		Đèn LED đường VS-DD-T 200W, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		806*320*106 mm							11.060.000	11.060.000	11.060.000	11.060.000	11.060.000	11.060.000	11.060.000	11.060.000	11.060.000	11.060.000
1536		Đèn pha LED VS-DP-G 200W, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		540*440*81 mm							13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
1537		Đèn pha LED VS-DP-G 300W, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		540*440*81 mm							15.430.000	15.430.000	15.430.000	15.430.000	15.430.000	15.430.000	15.430.000	15.430.000	15.430.000	15.430.000
1538		Đèn pha LED VS-DP-G 400W, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		540*440*81 mm							16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000
1539		Bộ đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 15W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60598	Battery: Lithium LifePo4 3.2V Tấm pin: Monocrystalline 5V Controller: PWM Cấp bảo vệ: ≥IP65, ≥IK08; Quang thông đèn ≥160lm/W					Led SMD 3030	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Chi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1548		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN20	Itron	Indonesia	"	Toàn địa bàn thành phố			1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800
1549		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN25		Indonesia	"		3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800
1550		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN30		Indonesia	"		3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400
1551		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN40		Indonesia	"		5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400
1552		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN50		Indonesia	"		7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600
1553		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN50		France	"		12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
1554		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN65		France	"		12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	
1555		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN80		France	"		15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	
1556		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN100		France	"		18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	
1557		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN125		France	"		26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	
1558		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN150	France	"	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000			
1559		Ống nhựa PVC-U	mét	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ø21 dày 3mm PN32	Việt Nam		12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500			
1560		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø27 dày 3mm PN25	"		16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500			
1561		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø34 dày 3mm PN19	"		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000			
1562		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø42 dày 3mm PN15	"		27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1617		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 90 dày		"				75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	
1618		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 110 mỏng		"				55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
1619		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 110 dày		"				123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300
1620		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bit u-PVC 21 dày		"				1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
1621		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bit u-PVC 27 dày		"				1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
1622		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bit u-PVC 34 dày		"				3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1623		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bit u-PVC 42 dày		"				4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
1624		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bit u-PVC 49 dày		"				6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1625		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bit u-PVC 60 dày		"				10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1626		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bit u-PVC 90 mỏng		"				8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
1627		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bit u-PVC 90 dày		"				24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
1628		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 21 dày		"				3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1629		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 27 dày		"				4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
1630		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 34 dày		"				10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1631		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 42 dày		"				25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
1632		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 49 dày		"				45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300
1633		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 60 dày		"				49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300
1634		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 76 dày		"				74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Trè	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điền
1653		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø63 dày 10.5mm PN20		"				154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400
1654		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối PPR 20		"				1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
1655		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối PPR 25		"				2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
1656		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 20x1/2"		"				20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
1657		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 20x3/4"		"				28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1658		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 25x1/2"		"				25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
1659		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 25x3/4"		"				28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
1660		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 20x1/2"		"				26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1661		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 20x3/4"		"				39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
1662		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 25x1/2"		"				30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
1663		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 25x3/4"		"				36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
1664		Phụ kiện PPR	cái	"	Cơ PPR 20		"				3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1665		Phụ kiện PPR	cái	"	Cơ PPR 25		"				4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
1666		Phụ kiện PPR	cái	"	Cơ ren trong PPR 20x1/2"		"				23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
1667		Phụ kiện PPR	cái	"	Cơ ren trong PPR 20x3/4"		"				34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
1668		Phụ kiện PPR	cái	"	Cơ ren trong PPR 25x1/2"		"				26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1669		Phụ kiện PPR	cái	"	Cơ ren trong PPR 25x3/4"		"				35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300
1670		Phụ kiện PPR	cái	"	Cơ ren ngoài PPR 20x1/2"		"				32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Máy-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền
1689		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø20 dày 2.3mm PN20		"				6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
1690		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dày 2.0mm PN12.5		"				7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1691		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dày 2.3mm PN16		"				8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
1692		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dày 3.0mm PN20		"				10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1693		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø32 dày 2.4mm PN12.5		"				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
1694		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø32 dày 3.0mm PN16		"				13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1695		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø40 dày 3.0mm PN12.5		"				17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
1696		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø40 dày 3.7mm PN16		"				21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
1697		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø50 dày 3.7mm PN12.5		"				27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
1698		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø50 dày 4.6mm PN16		"				32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
1699		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø63 dày 3.8mm PN10		"				35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
1700		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø63 dày 4.7mm PN12.5		"				43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100
1701		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø75 dày 4.5mm PN10		"				50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1702		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø75 dày 5.6mm PN12.5		"				61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100
1703		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø90 dày 5.4mm PN10		"				72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
1704		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø90 dày 6.7mm PN12.5		"				87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300
1705		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø110 dày 6.6mm PN10		"				107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
1706		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø110 dày 8.1mm PN12.5		"				129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Duyệt, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền
1725		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 20 dây 1.30mm		"				6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
1726		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 20 dây 1.55mm		"				7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
1727		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 25 dây 1.50mm		"				8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
1728		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 25 dây 1.80mm		"				9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
1729		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 32 dây 1.75mm		"				17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1730		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 32 dây 2.10mm		"				19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
1731		Ống nhựa PVC ruột gà	mét	"	Ống ruột gà 16x50m		"				2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
1732		Ống nhựa PVC ruột gà	mét	"	Ống ruột gà 20x50m		"				3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
1733		Ống nhựa PVC ruột gà	mét	"	Ống ruột gà 25x40m		"				4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
1734		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D25 x 2.0mm		Việt Nam				9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790
1735		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D25 x 2.3mm		"				11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
1736		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D25 x 3.0mm		"				13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
1737		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D32 x 2.0mm		"				13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140
1738		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D32 x 2.4mm		"				16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040
1739		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D32 x 3.0mm		"				18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
1740		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D40 x 2.0mm		"				16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590
1741		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D40 x 2.4mm		"				20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030
1742		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D40 x 3.0mm		"				24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Làng Cỏ, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1761		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 6.7mm		"				120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
1762		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 8.2mm		"				144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290
1763		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 10.1mm		"				172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750
1764		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 4.2mm		"				96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980
1765		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 5.3mm		"				120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
1766		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 6.6mm		"				150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640
1767		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 8.1mm		"				180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
1768		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 10.0mm		"				217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350
1769		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 12.3mm		"				261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580
1770		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 4.8mm		"				125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440
1771		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 6.0mm		"				155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530
1772		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 7.4mm		"				190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
1773		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 9.2mm		"				231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760
1774		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 11.4mm		"				281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150
1775		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 14.0mm		"				335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260
1776		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x 5.4mm		"				157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440
1777		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x 6.7mm		"				193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690
1778		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x 8.3mm		"				237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Máy-Làng Cỏ, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1797		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 14.7mm	Công ty CP Nhựa Đông Nai	"	Thanh toán theo đơn hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn T.T.Huế		586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050		
1798		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 18.2mm		"			725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540
1799		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 22.4mm		"			865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120
1800		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 8.6mm		"			401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610
1801		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 10.8mm		"			502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310
1802		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 13.4mm		"			604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910
1803		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 16.6mm		"			740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860
1804		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 20.5mm		"			887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060
1805		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 25.2mm		"			1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960
1806		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x 9.6mm		"			497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500
1807		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x 11.9mm		"			612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970
1808		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x 14.8mm		"			749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470
1809		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x 18.4mm		"			921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140
1810		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x 22.7mm		"			1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590
1811		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x 27.9mm		"			1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390
1812		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 10.7mm		"			616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960
1813		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 13.4mm	"	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920			
1814		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 16.6mm	"	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Võ Da, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hò, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1833		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 29.4mm		"				2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380
1834		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 36.3mm		"				2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480
1835		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 44.7mm		"				3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940
1836		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 17.2mm		"				1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060
1837		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 21.5mm		"				1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760
1838		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 26.7mm		"				2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430
1839		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 33.1mm		"				2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540
1840		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 40.9mm		"				3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120
1841		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 50.3mm		"				4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140
1842		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 19.1mm		"				1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010
1843		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 23.9mm		"				2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
1844		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 29.7mm		"				3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
1845		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 36.8mm		"				3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560
1846		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 45.4mm		"				4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170
1847		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 55.8mm		"				5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530
1848		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 21.4mm		"				2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620
1849		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 26.7mm		"				3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730
1850		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 33.2mm		"				4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vy Đa, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Làng Cỏ, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Luối 1, A Luối 2, A Luối 3, A Luối 4, A Luối 5
1941		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 75 dây 10.3mm PN16	Nhựa Tiền Phong	"				285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	
1942		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 90 dây 8.2mm PN10		"				325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
1943		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 110 dây 10.0mm PN10		"				521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
1944		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 125 dây 11.4mm PN10		"				646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000
1945		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 140 dây 12.7mm PN10		"				797.092	797.092	797.092	797.092	797.092	797.092	797.092	797.092	797.092
1946		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 160 dây 14.6mm PN10		"				1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727
1947		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 180 dây 16.4mm PN10		"				1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818
1948		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 200 dây 18.2mm PN10		"				2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545
1949		Ống nhựa HDPE	Mét	ISO 4427: 2019	Ø 20 dây 2.0mm PN16		"				7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
1950		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 20 dây 2.3mm PN20		"				9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
1951		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dây 2.0mm PN12.5		"				9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
1952		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dây 2.3mm PN16		"				11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
1953		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dây 3.0mm PN20		"				13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
1954		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dây 2.0mm PN10		"				13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
1955		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dây 2.4mm PN12.5		"			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn TT.Huế	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
1956		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dây 3.0mm PN16		"			18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
1957		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 40 dây 2.4mm PN10		"			20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
1958		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 40 dây 3.0mm PN12.5		"			24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Duyệt, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Máy-Làng Cỏ, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện
2013		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 19.1mm PN6		"				1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
2014		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 29.7mm PN10		"				3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
2015		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 36.8mm PN12.5		"				3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
2016		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN40 (40/33.5)		"				21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
2017		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN65 (65/84.5)		"				42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
2018		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN80 (80/105)		"				55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
2019		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN100 (100/130)		"				78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
2020		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN150 (150/188)		"				165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
2021		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN200 (200/260)		"				295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
2022		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN150 SN4		"				316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
2023		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN150 SN8		"				354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000
2024		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN200 SN4		"				455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
2025		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN200 SN8		"				510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
2026		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN250 SN4		"				600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
2027		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN250 SN8		"				672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
2028		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN300 SN4		"				645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
2029		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN300 SN8		"				800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2030		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN400 SN4		"				1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
2048		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"			1.933.731	1.933.731	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478		
2049		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			2.411.136	2.411.136	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	
2050		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			2.517.226	2.517.226	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	
2051		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng đều loại (700*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			455.223	455.223	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267
2052		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (150*150*1750*5)mm		Việt Nam	"			971.206	971.206	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447
2053		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*1750*5)mm		Việt Nam	"			1.035.824	1.035.824	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989
2054		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép vuông (150*150*1750*5)mm		Việt Nam	"			1.351.201	1.351.201	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441
2055		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép vuông (160*160*1750*5)mm		Việt Nam	"			1.446.682	1.446.682	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018
2056		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*2000*5)mm		Việt Nam	"			1.184.350	1.184.350	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220
2057		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu		Việt Nam	"			1.344.450	1.344.450	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340
2058		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột đỡ tròn P (1600x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu		Việt Nam	"			1.121.661	1.121.661	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993
2059		Hộp đệm	Cột	"	Hộp đệm U (150*150*360*5)mm		Việt Nam	"			199.642	199.642	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571
2060		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*360*5)mm		Việt Nam	"			213.144	213.144	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773
2061		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (150*150*360*5)mm		Việt Nam	"			272.941	272.941	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529
2062		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (160*160*360*5)mm	Việt Nam	"			290.301	290.301	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	
2063		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*600*5)mm	Việt Nam	"			354.919	354.919	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nô	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Máy-Làng Cỏ, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
2080		Biển báo phản quang	m2	"	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhôm kẽm		Việt Nam	"			1.719.700	1.719.700	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	
2081		Biển báo phản quang	m2	"	Biển báo chữ vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhôm kẽm+khung hộp (20x40) nhôm kẽm		Việt Nam	"			2.151.968	2.151.968	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	
2082		Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/BGTVT	Trụ đỡ Æ 76 dây 2mm		Việt Nam	"			122.910	122.910	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	
2083		Trụ đỡ biển báo	md	"	Trụ đỡ Æ 90 dây 2mm		Việt Nam	"			147.909	147.909	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	
2084		Trụ đỡ biển báo	md	"	Trụ đỡ Æ114 dây 2mm		Việt Nam	"			189.573	189.573	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	
2085		Gương cầu lồi Inox	Cái		Chương cầu từ loại D800mm (Stainless Steel Mirror for the Highway)	Công ty Shido	Hàn Quốc	"			5.330.718	5.330.718	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	
2086		Gương cầu lồi Inox	Cái		"	"	Hàn Quốc	"			6.618.218	6.618.218	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	
2087		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn nhôm hợp MS-RS22-20 mạ kẽm nhôm nóng		Việt Nam	"			5.312.216	5.312.216	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	
2088		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn nhôm hợp MS-RS22-20 sơn	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"			4.270.605	4.270.605	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	
2089		Khung lưới chắn rác	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015(có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5)	Lưới chắn rác bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ		Việt Nam	"	Kích thước chi tiết theo bản vẽ		39.000	39.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2090		Bộ nắp gang chắn rác	Bộ		1000x300mm	Gang cầu	Việt Nam	Chân công trình			2.545.455	2.545.455								
2091		Nắp gang hố thu (trọng lượng: 161kg, tải trọng: 40 tấn, niềng nắp sơn phủ 02 lớp bitum)	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 400	1.000x1.000x100 (mm)	Gang cầu mác GC45-5	Việt Nam	Chân công trình	Gang cầu; Công văn 3380/BC-QLĐT ngày 05/9/2024 của phòng QLĐT TP. Huế		3.863.640	3.863.640								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Dạ, Thuận Hòe, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nô	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Làng Cò, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hòe, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2126		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03	VNĐ/kg	TCVN 7899-1:2008	Màu xám, bao 25 kg						11.481	11.481	11.481	11.481	11.481	11.481	11.481	11.481	11.481
2127		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03	VNĐ/kg	TCVN 7899-1:2008	Màu trắng, bao 25 kg						15.556	15.556	15.556	15.556	15.556	15.556	15.556	15.556	15.556
2128		Keo chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00	VNĐ/kg	TCVN 7899-3:2008	Màu trắng, túi 1 kg						25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093
2129		Keo chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00	VNĐ/kg	TCVN 7899-3:2008	Màu nhạt, túi 1 kg						27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593
2130		Keo chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00	VNĐ/kg	TCVN 7899-3:2008	Màu đậm, túi 1 kg						36.019	36.019	36.019	36.019	36.019	36.019	36.019	36.019	36.019
2131		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K	VNĐ/kg	BS EN 14891:2012	Bộ 25 kg						34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722
2132		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K - 301	VNĐ/kg	TCVN 12692:2020	Bộ 20 kg						40.463	40.463	40.463	40.463	40.463	40.463	40.463	40.463	40.463
2133		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K - 201	VNĐ/kg	TCVN 12692:2020	Bộ 15 kg						51.852	51.852	51.852	51.852	51.852	51.852	51.852	51.852	51.852
2134		Chống thấm dân dụng AFLEX SP1	VNĐ/lít	BS EN 14891:2017	Can 5 lít	Công Ty Cổ phần Đầu tư Ngôi Sao Châu Á	Việt Nam	- Hàng có tại tổng kho Đà Nẵng và nhà máy Asia Star Hà Nội. - Điều kiện thanh toán theo hợp đồng.	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển.		76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818
2135		Chống thấm dân dụng AFLEX SP1	VNĐ/lít	BS EN 14891:2017	Lon 1 lít						90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2136		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP450	VNĐ/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 5 kg						716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364
2137		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP450	VNĐ/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 20 kg						2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Diên	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Máy-Làng Cò, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
2138		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300	VND/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 5 kg							653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636
2139		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300	VND/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 20 kg							2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727
2140		Bột bả cao cấp SKIMCOAT SC-150	VND/kg	TCVN 7239:2014	Bao 40 kg							8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241
2141		Vữa khô trộn sẵn AS-75M	VND/kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg							2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778
2142		Vữa khô trộn sẵn AS-100M	VND/kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg							2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870
2143		Vữa đổ rót không co ngót mác cao AM-G 400	VND/kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg							7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963
2144		Vữa đổ rót không co ngót mác cao AM-G600	VND/kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg							9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815
2145		Vải địa kỹ thuật ART15	m2		Cuộn													11.481		
2146		Vải địa kỹ thuật ART25	m2		Cuộn													19.444		
2147		Cọc tre đường kính từ 6-8cm, tre nguyên cây	m		Cây										9.000					
2148	Gỗ Xây dựng	Gỗ Xây dựng (Gỗ ván khuôn keo, trám hoa vàng, nhóm VII)	m3												3.981.481					